TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ HỮU NGHỊ

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ISSN: 2525-2348

QUẢN LÝ & CÔNG NGHỆ

Journal of science of Management and Technology

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ 429/GP - BTTTT

SỐ 9/2019

TẠP CHÍ KHOA HỌC
QUẢN LÝ & CÔNG NGHỆ
Journal of science of Management and Technology
GIẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ 429/GP - BTTTT
SỐ 2/2019
ISSN: 2525-2348

TỔNG BIÊN TẬP:
PGS.TS Nguyễn Xuân Sơn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:
GS.TS. Hoàng Xuân Thảo
PGS.TS Đinh Văn Chiến
TS. Lê Quang Minh
GS.TS Trần Anh Bảo
PGS.TS Đỗ Hữu Tùng
GS.TS Phan Huy Đường
TS. Phạm Văn Hiếu
TS. Tô Hiến Thà
TS. Phùng Trọng Toản
PGS.TS Dương Đức Chính
PGS.TS. Nguyễn Xuân Sơn

THƯ KÝ TÒA SOẠN:
- TS. Phạm Kim Thư
- ThS Võ Anh Tuấn

ĐỊA CHỈ:
Tòa soạn Tạp chí Khoa học Quản lý và Công nghệ - Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị.
Lô 1-4, số 431 đường Tam Trinh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.
Điện thoại: (024) 36.320.743
Email:
tapchikhoahoc@utm.edu.vn

Giấy Phép xuất bản số 429/GP-BTTT ngày 30/08/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
Chế bản tại Tòa soạn, in tại Công ty CP Thương mại và Dịch vụ in Việt Nhật, Số 3 , ngách 129/92, ngõ 129 Trương Định, P. Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
In xong nộp lưu chiểu tháng 6/2019
Giá: 55.000 đồng

TẠP CHÍ KHOA HỌC
QUẢN LÝ & CÔNG NGHỆ
ISSN: 2525-2348

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

■ **Lê Hữu Bình, Nguyễn Đình Hoàng Phương, Dương Ngọc Duy, Hoàng Chí Dũng:** Tích hợp các công nghệ mạng thế hệ mới ứng dụng trong công tác giảng dạy.....3

■ **ThS. Nguyễn Vân Anh:** Ứng dụng công nghệ mã hóa dựa trên định danh để xác thực tài khoản người dùng trong hệ thống.....7

■ **ThS. Hoàng Hải Yến:** Ứng dụng công nghệ mô phỏng nâng cao hiệu quả đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.....14

QUẢN LÝ - KINH TẾ

■ **TS. Phạm Văn Hiếu:** Tác động của thể chế kinh tế thị trường đến sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân hiện nay.....19

■ **Th.S Phạm Thu Trang:** Tác động của cơ cấu vốn tới khả năng sinh lời của các doanh nghiệp khai thác than Việt Nam.....28

■ **TS. Nguyễn Văn Bưởi:** Phát huy vai trò của cổ đông là người lao động trong công ty cổ phần khai thác than thuộc TKV.....33

■ **Th.S Nguyễn Thị Trang:** Tăng cường hiệu quả quản lý tài chính tại trường trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt - Bắc Ninh.....38

■ **Th.S Nguyễn Thị Vân:** Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả quản lý thuế tại chi cục thuế quận Long Biên.....45

TIN TỨC UTM

■ Tập huấn công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo thông tư 04 năm 2016.....53

■ Sinh viên Đại học UTM tham dự hội chợ Du lịch Quốc tế năm 2019.....55

■ Lễ trao bằng Thạc sĩ Quản lý kinh tế năm 2019.....57

TÍCH HỢP CÁC CÔNG NGHỆ MẠNG THẾ HỆ MỚI ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC GIẢNG DẠY

Lê Hữu Bình - Email: lhbinh@hueic.edu.vn
Nguyễn Đình Hoàng Phương - Email: 2ndhphuong@hueic.edu.vn;
Dương Ngọc Duy - Email: dnduy@hueic.edu.vn;
Hoàng Chí Dũng - Email: hcdung@hueic.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin - Truyền thông, Trường Cao đẳng Công nghệp Huế

Tóm tắt — Trong bài báo này, chúng tôi trình bày một mô hình mạng máy tính sử dụng trong công tác giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng. Mô hình được đề xuất sử dụng tích hợp các công nghệ mạng thế hệ mới từ lớp ứng dụng đến lớp vật lý, giúp người học có một cái nhìn tổng thể về một hệ thống mạng, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy trong lĩnh vực Truyền thông và Mạng máy tính.

Từ khóa: Mạng thế hệ mới, mô hình dạy học.

I. GIỚI THIỆU

Trong lĩnh vực truyền thông và mạng máy tính, việc xây dựng các mô hình mạng thực tế chứa đầy đủ tất cả các thành phần để sinh viên thực hành trên hệ thống là điều khó khăn. Hầu hết các phòng thực hành về mạng máy tính và truyền thông ở các trường Đại học, Cao đẳng thường chỉ bao gồm các thiết bị kết nối thực hiện một hoặc một nhóm chức năng riêng biệt nào đó, chưa có một mô hình mạng tổng thể từ nhà cung cấp dịch vụ cho đến phía người dùng. Cụ thể như, phòng thực hành về quản trị mạng thì chủ yếu tập trung vào các chức năng quản trị một hệ thống server, có thể là Windows Server hoặc Linux. Phòng thực hành về thiết bị mạng thì chỉ tập trung vào việc khai báo, cấu hình các thiết bị mạng, cơ bản như bộ định tuyến, thiết bị chuyển mạch, thiết bị cân bằng tải.

Với cấu trúc riêng biệt theo từng nhóm chức năng này, việc dạy học thường gặp phải một số khó khăn cho cả sinh viên, giảng viên và nhà trường. Đối với sinh viên, khó hình dung một hệ thống mạng hoàn chỉnh từ đầu đến cuối. Đối với giảng viên, không thuận tiện trong việc triển khai các phương pháp giảng dạy tiên tiến như: dạy học theo dự án (Project Based Learning), phương pháp thiết kế ngược, … Đối với nhà trường, tốn kém nhiều chi phí do phải đầu tư nhiều phòng thực hành theo từng chức năng riêng biệt.

Để giải quyết những khó khăn trên, dựa trên cấu trúc và nguyên lý của một hệ thống mạng nội bộ, nhóm nghiên cứu đã triển khai

một mô hình mạng diện rộng chứa đầy đủ các thành phần từ lớp ứng dụng cho đến lớp vật lý. Mục đích của việc thiết kế mô hình này để nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại các trường Cao đẳng, Đại học. Mô hình hệ thống mạng thực tế với đầy đủ các thành phần chức năng mang lại môi trường học sinh động và thực tiễn giúp sinh viên có một cái nhìn tổng thể về một hệ thống mạng diện rộng của một cơ quan, doanh nghiệp, trường học. Sinh viên được thực hành trực tiếp trên các thiết bị thực từ việc lắp đặt, cấu hình phần cứng cho đến việc cài đặt, khai thác và quản trị phần mềm. Ngoài ra, mô hình cũng tích hợp các thiết bị IoT để giúp sinh viên thực hành về việc kết nối thiết bị IoT với hệ thống mạng nội bộ.

Các phần tiếp theo của bài báo được bố cục như sau: Phần II trình bày cấu trúc, nguyên lý của mô hình. Phần III trình bày các ứng dụng của mô hình. Cuối cùng là kết luận và hướng phát triển tiếp theo, được trình bày chi tiết trong phần IV.

II. CẤU TRÚC CỦA MÔ HÌNH

Cấu trúc logic của mô hình được thiết kế như ở Hình 1, bao gồm có ba khối chức năng chính, đó là khối trung tâm, khối truyền dẫn và khối từ xa. Khối trung tâm tương ứng với hệ thống mạng nội bộ của trụ sở của công ty, hoặc là cơ sở chính của một cơ quan, trường học, doanh nghiệp. Khối từ xa tương ứng với hệ thống mạng nội bộ của chi nhánh công ty, hoặc là các cơ sở của một cơ quan, trường học hay doanh nghiệp. Khối truyền dẫn thực hiện chức năng kết nối khối trung tâm và khối từ xa.

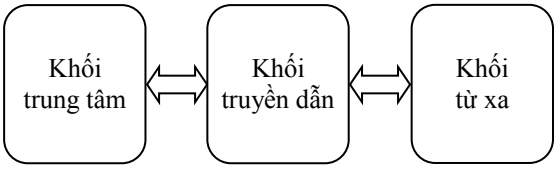

Hình 1. Sơ đồ khối chức năng của mô hình

A. Khối trung tâm

Cấu trúc của khối trung tâm được thiết kế như ở Hình 2. Có hai đường thuê bao internet từ hai nhà cung cấp dịch vụ khác nhau được kết nối đến thiết bị cân bằng tải, sau đó đi qua thiết bị tường lửa (firewall) để kết nối vào hệ thống mạng. Phía bên trong mạng nội bộ chứa đầy đủ các thành phần bao gồm: thiết bị định tuyến, thiết bị chuyển mạch lớp 2 và lớp 3, các thiết bị đầu cuối như máy in, máy tính client, điện thoại thông minh. Hệ thống máy chủ cũng chứa đầy đủ thành phần bao gồm DC server, DNS server, DHCP server, web server và database server. Ngoài ra, hệ thống còn bao gồm các thiết bị mạng không dây sử dụng công nghệ WMN.

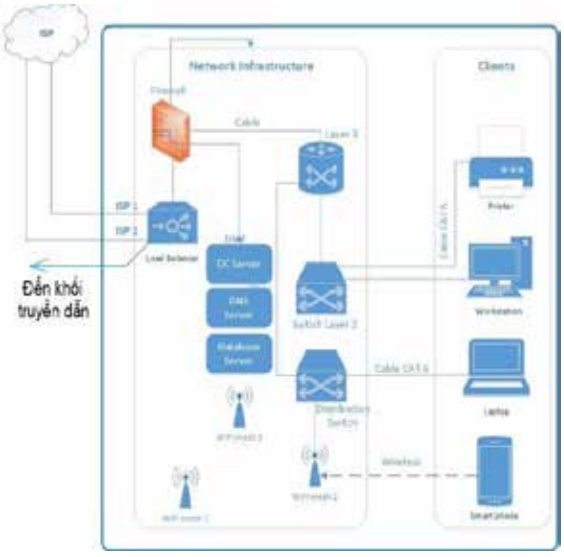

Hình 2. Sơ đồ cấu trúc của khối trung tâm

B. Khối truyền dẫn

Một trong những chức năng của mô hình này là giúp sinh viên có cái nhìn trực quan về một hệ thống mạng diện rộng bao gồm nhiều cơ sở ở xa ngay trong phòng thực hành. Vì vậy, chúng tôi thiết kế một hệ thống truyền dẫn quang để kết nối từ khối trung tâm đến các khối từ xa. Khối truyền dẫn được thiết kế bao gồm các sợi nhảy quang kết hợp với các

thiết bị khuếch đại công suất, suy hao công suất để tạo thành một tuyến truyền dẫn quang khoảng cách lớn. Cấu trúc chi tiết của khối truyền dẫn như cho thấy ở Hình 3.

Hình 3. Cấu trúc của khối truyền dẫn

C. Khối từ xa

Trong mô hình của chúng tôi, khối từ xa tương ứng với hệ thống mạng nội bộ của chi nhánh công ty, hoặc là các cơ sở của một cơ quan, trường học hay doanh nghiệp. Cấu trúc của khối từ xa như cho thấy ở Hình 4, với thành phần chính là một bộ định tuyến để kết nối đến mạng trung tâm, các thiết bị chyển mạch và điểm truy cập không dây để cung cấp kết nối internet cho các thiết bị đầu cuối.

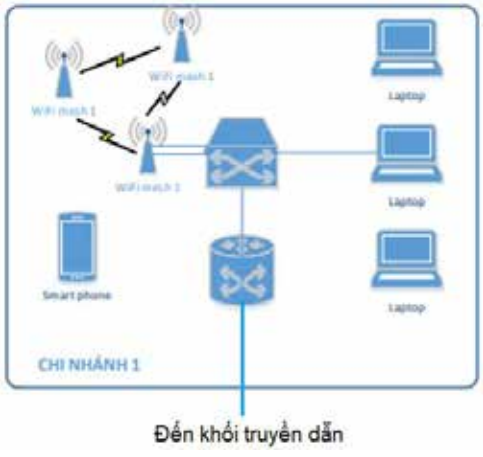

Hình 4. Cấu trúc của khối từ xa

III. ỨNG DỤNG CỦA MÔ HÌNH

Trong mô hình này, chúng tôi đã sử dụng tích hợp các công nghệ mạng tiên tiến nhất hiện nay nhằm giúp sinh viên được tiếp cận thực tế, được trực tiếp cài đặt, cấu hình trên nền các công nghệ mới này. Vì vậy, mô hình này dễ dàng ứng dụng cho việc giảng dạy thực hành các môn học trong lĩnh vực truyền thông và mạng máy tính, bao gồm:

(i) Thực hành mạng máy tính cơ bản và quản trị mạng máy tính: Với cấu trúc của các khối chức năng như mô tả ở phần II, mô hình chứa đầy đủ hệ thống các máy chủ cần thiết cho một mạng nội bộ. Vì vậy, sinh viên có thể được cấu hình trực tiếp các chính sách, dịch vụ trên hệ thống các server. Các dịch vụ mà sinh viên có thể cài đặt trực tiếp như DHCP, DNS, Web server, Database server, Mail server có các phương án backup và replication cho raspberry pi chạy hệ điều hành Debian (tương tự CentOS hoặc Ubuntu). Sau khi cài đặt các dịch vụ, sinh viên có thể chạy thử nghiệm trên hệ thống mạng thực tế.

(ii) Thực hành lắp đặt hệ thống truyền dẫn: Với cấu trúc của khối truyền dẫn như đã trình bày ở Hình 3, sinh viên có thể thực hành việc lắp đặt hệ thống truyền dẫn quang, cách sử dụng các bộ khuếch đại, suy hao quang, đo công suất, chất lượng của một tuyến truyền dẫn quang với chiều dài khác nhau.

(iii) Thực hành quản trị hệ thống mạng không dây: Trong mô hình này, chúng tôi sử dụng công nghệ mạng không dây hình lưới (WMN), đây là một trong những công nghệ mạng không dây tiên tiến nhất hiện nay, được sử dụng phổ biến trong mạng nội bộ của các cơ quan, doanh nghiệp. Sinh viên có thể thực hành việc lắp đặt, cấu hình thiết bị trên server quản lý và chạy thử nghiệm các hệ thống dịch vụ trên hệ thống mạng thực.

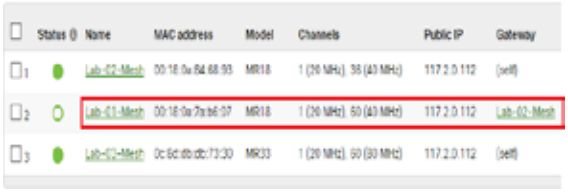

Hình 5. Giao diện kết nối theo công nghệ WMN của 3 AccessPoint trong mô hình

Ngoài ra, mô hình cũng hỗ trợ cho sinh viên thực hành cách thức cài đặt, cấu hình các thiết bị mạng cơ bản như thiết bị cân bằng tải, các thiết bị định tuyến, chuyển mạch, cấu hình mạng riêng ảo (VPN) để kết nối từ trung tâm đến các cơ sở, chi nhánh từ xa.

IV. KẾT LUẬN

Bài báo đã trình bày một mô hình mạng máy tính sử dụng trong công tác giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng. Mô hình được đề xuất sử dụng tích hợp các công nghệ mạng thế hệ mới từ lớp ứng dụng đến lớp vật lý, giúp người học có một cái nhìn tổng thể về một hệ thống mạng, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy trong lĩnh vực Truyền thông và Mạng máy tính.

Trong hướng phát triển tiếp theo, chúng tôi tiếp tục phát triển mô hình bằng cách tích hợp thêm các chức năng bảo mật, an ninh mạng nhằm giúp sinh viên có thể học tập, nghiên cứu về lĩnh vực an ninh mạng trên mô hình này.

REFERENCES

[1] Andrew S .Tanenbaum, “Computer Networks”, Prentice Hall, 5th Edition 2011.

[2] Jim Kurose, Keith Ross, Computer Networking: A Top Down Approach 6th edition, Addison-Wesley, March 2012

[3] William Stallings, “Data and Computer Communications”, Prentice Hall, 8th Edition, 2007.

[4] Bài giảng Mạng máy tính, Học Viện KTQS.

[5] https://www.cisco.com/c/en/us/about/csr/impact/education/networking-academy.html

[6] https://www.draytek.com/en/products/router/broadband/

[7] https://gist.github.com/elec3647/1e223c02ef2a9a3f836db7984011b53b

[8] https://en.wikipedia.org/wiki/Raspberry_Pi

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MÃ HÓA DỰA TRÊN ĐỊNH DANH ĐỂ XÁC THỰC TÀI KHOẢN NGƯỜI DÙNG TRONG HỆ THỐNG

ThS. Nguyễn Vân Anh
Trung tâm khảo thí - Trường Đại học công nghệ và Quản lý Hữu Nghị
vnvananhcomputer@gmail.com

Tóm tắt: Công nghệ mã hóa dựa trên định danh - IBE là một công nghệ mã hoá khoá công khai, cho phép một người sử dụng tính khoá công khai từ một chuỗi bất kỳ. Chuỗi này như là biểu diễn định danh của dạng nào đó và được sử dụng không chỉ như là một định danh để tính khoá công khai, mà còn có thể chứa thông tin về thời hạn hợp lệ của khoá để tránh cho một người sử dụng dùng mãi một khoá IBE hoặc để đảm bảo rằng người sử dụng sẽ nhận được các khoá khác nhau từ các hệ thống IBE khác nhau. Bài báo nghiên cứu về công nghệ mã hóa khóa công khai IBE và xây dựng ứng dụng xác thực người dùng trên hệ thống thông tin.

Từ Khóa: IBE, Mã hóa khóa công khai, Mật mã, Xác thực người dùng ...

1. Giới thiệu về IBE

Mật mã (Encryption) là một kỹ thuật cơ sở quan trọng trong bảo mật thông tin. Nguyên tắc của mật mã là biến đổi thông tin gốc thành dạng thông tin bí mật mà chỉ có những thực thể tham gia xử lý thông tin một cách hợp lệ mới hiểu được.

Một thực thể hợp lệ có thể là một người, một máy tính hay một phần mềm nào đó được phép nhận thông tin. Để có thể giải mã được thông tin mật, thực thể đó cần phải biết cách giải mã (tức là biết được thuật toán giải mã) và các thông tin cộng thêm (khóa bí mật).

Quá trình chuyển thông tin gốc thành thông tin mật theo một thuật toán nào đó được gọi là quá trình mã hoá (encryption). Quá trình biến đổi thông tin mật về dạng thông tin gốc ban đầu gọi là quá trình giải mã (decryption). Đây là hai quá trình không thể tách rời của một kỹ thuật mật mã bởi vì mật mã (giấu thông tin) chỉ có ý nghĩa khi ta có thể giải mã (phục hồi lại) được thông tin đó. Do vậy, khi chỉ dùng thuật ngữ mật mã thì nó có nghĩa bao hàm cả mã hóa và giải mã.

Hình 1. Mã hoá bằng hệ thống IBE

Một hệ thống IBE có các điểm tương tự với các hệ thống khoá công khai truyền thống, nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt. Trong khi các khoá công khai truyền thống chứa tất cả các tham số cần thiết để sử dụng khoá, thì để sử dụng một hệ thống IBE, người sử dụng thông thường cần nhận được một tập các tham số công khai từ một bên thứ ba tin cậy. Cùng với những tham số này, người sử dụng có thể tính khoá công khai IBE của người sử dụng bất kỳ khác và dùng nó để mã hóa thông tin gửi tới người đó

2. Kỹ thuật mã hóa sử dụng IBE

Người nhận thông tin đã được mã hoá bởi IBE sau đó xác thực theo một cách nào đó với bộ tạo khoá bí mật (PKG- private key generator). Một bên thứ ba tin cậy tính được khoá bí mật IBE tương ứng với một khoá công khai IBE cụ thể. Bộ tạo khoá bí mật thường sử dụng thông tin bí mật, được gọi là bí mật chủ (master secret) cộng với định danh của người sử dụng để tính ra khoá bí mật. Sau khi khoá bí mật đó được tính ra, nó được phân phối một cách an toàn tới người sử dụng có thẩm quyền (Hình 2).

Hình 2. Giải mã bằng hệ thống IBE

Thuật toán	Tóm tắt
Thiết lập	Khởi tạo tất cả các tham số hệ thống
Trích	Tính khóa bí mật IBE từ bí mật chủ của bộ tạo khóa bí mật và định danh nhờ sử dụng các tham số hệ thống
Mã hóa	Mã hóa thông tin nhờ sử dụng khóa công khai IBE đã tính được từ các tham số hệ thống và định danh
Giải mã	Giải mã thông tin nhờ sử dụng khóa bí mật IBE đã tính được từ bí mật chủ của bộ tạo khóa bí mật PKG và định danh

Bảng 1. Bốn thuật toán tạo nên lược đồ IBE

Trong một lược đồ IBE cũng có 4 thuật toán được dùng để tạo và sử dụng cặp khoá bí mật – khóa công khai (Bảng 2.1). Theo truyền thống, chúng được gọi là thuật toán thiết lập (setup), thuật toán trích (extraction), thuật toán mã hoá (encryption) và thuật toán giải mã (decryption). “Thiết lập” là thuật toán để khởi tạo các tham số được cần tới cho các tính toán IBE, bao gồm bí mật chủ mà bộ tạo khoá bí mật PKG sử dụng để tính ra các khoá bí mật IBE. “Trích” là thuật toán để tính một khoá bí mật IBE từ các tham số đã được tạo ra trong bước thiết lập, cùng với định danh của người sử dụng và sử dụng bí mật chủ của bộ tạo khoá bí mật PKG để làm việc này. “Mã hoá” được thực hiện bằng khoá công khai IBE đã được tính ra từ các tham số ở bước thiết lập và định danh của người sử dụng. “Giải mã” được thực hiện bằng khoá bí mật IBE đã được tính ra từ định danh của người sử dụng và khoá bí mật của bộ tạo khoá bí mật PKG.

3. Đánh giá IBE so với các hệ thống sử dụng khóa công khai truyền thống

IBE	Hệ thống kháo công khai truyền thống
Các tham số công khai được phân phát bởi bên thứ ba tin cậy	Tất cả các tham số được yêu cầu là một phần của khóa công khai
Bí mật chủ của bộ tạo khóa bí mật (PKG) được sử dụng để tính ra các khóa bí mật	Khóa bí mật của cơ quan chứng thực(CA) được sử dụng để tạp ra các chứng thư số
Các khóa bí mật được sinh ra bởi bộ tạo khóa bí mật PKG	Các khóa bí mật được sinh ra một cách ngẫu nhiên
Các khóa công khai có thể được tính ra bởi người sử dụng bất kỳ	Các khóa công khai được tính ra từ các khóa bí mật và được vận chuển trong một chứng thư số
Các khóa thông thường có thwoif gian sống ngắn	Các khóa thường hợp lệ trong thời gian dài
Chỉ để mã hóa	Để mã hóa và ký số

Bảng 2. So sánh hệ thống IBE và hệ thống khoá công khai truyền thống

Mã hóa dự trên định danh IBE cung cấp một giải pháp dễ thực thi mà vẫn đảm bảo tính bí mật của dữ liệu. Không những bảo đảm tính toàn vẹn, tính sẵn sàng, tính xác thực và không chối bỏ. Chúng được cung cấp dễ hơn bởi các chữ ký số nhờ các khoá đã được tạo ra và quản lý bởi hệ thống khoá công khai truyền thống. Ưu thế của IBE là cung cấp một giải pháp tốt cho một số trường hợp ứng dụng. Một giải pháp pha trộn sử dụng IBE cho mã hoá và hệ thống khoá công khai truyền thống để cung cấp các chữ ký số có thể là một giải pháp kết hợp được những đặc tính tốt nhất của mỗi công nghệ .

4. Các ứng dụng của IBE nhằm nâng cao an toàn bảo mật thông tin

Bảo mật trong điện toán đám mây (cloud computing)

Điện toán đám mây cho phép ta lưu trữ những khối lượng thông tin khổng lồ trên mạng và thực hiện các thao tác trên nó một cách dễ dàng. Nó có thể giúp ta giải quyết những bài toán lớn mà trước đây khó có thể giải quyết trên một mạng lưới các máy tính mang tính chất cục bộ. Tuy nhiên, điều đó mang tới một thách thức vô cùng lớn về tính bảo mật. Có hai điều có vẻ như mâu thuẫn nhau: lưu trữ dữ liệu lớn trên các hệ thống xa lạ rõ ràng rất dễ bị đánh cắp thông tin, nhưng nếu ta mã hóa toàn bộ dữ liệu thì sẽ khó có thể tận dụng sức mạnh của tính toán đám mây để thao tác dữ liệu đó.

Nhưng gần đây, vấn đề tưởng khó có thể giải quyết này đã có chút tia hy vọng, với công trình của Gentry năm 2009 về mật mã đẳng cấu theo cả phép nhân và phép cộng (fully homomorphic encryption). Hệ mã này cho phép, từ hai bản mã của hai bản rõ m và m', ta có thể tính được bản mã nhân của mm' và bản mã cộng của m+m'. Vấn đề với bề ngoài đơn giản nhưng chứa đựng không ít nghịch lý trong đó: hệ mã vừa phải đảm bảo an toàn cho dữ liệu(không thể biết thông tin về bản rõ m, m'), mà lại vẫn thao tác được trên dữ liệu đó. Và cũng với bề ngoài giản đơn như vậy, nó lại mang đến một ý nghĩa rất bao quát: do mọi tính toán đều có thể qui về các phép toán cơ bản là cộng và nhân, một hệ mã như thế sẽ cho ta khả năng làm mọi tính toán trên dự liệu được mã hóa! Điều đó có nghĩa ta có thể để tất cả dữ liệu bảo mật trên những máy mạng

không an toàn mà vẫn có thể tận dụng được sức tính toán lớn của điện toán đám mây để thao tác trên dữ liệu được mã hóa. Tuy nhiên, hiện tại, hệ mã Gentry và một số hệ mã cải tiến còn có hiệu quả vô cùng thấp, hầu như chỉ mang tính lý thuyết. Một hệ mã hiệu quả sẽ là lời giải tuyệt vời cho bài toán an toàn thông tin trong điện toán đám mây.

Mở rộng mô hình mã hóa

Mã hóa thường cho ta thiết lập kênh trao đổi thông tin giữa một người với một người. Tuy nhiên, những ứng dụng thực tế đòi hỏi khả năng ta mã một lần sao cho nhiều người cùng có thể giải mã. Một ví dụ điển hình là việc phát chương trình truyền hình mã hóa sao cho hàng triệu thuê bao đều giải được mã. Nhưng một ứng dụng như vậy sẽ đặt ra hai vấn đề: mã một lần cho nhiều người (broadcast encryption) và ngăn chặn một người hay một nhóm người thuê bao cấu kết nhau để làm một bộ giải mã giả (tracing traitor). Hiện tại các thuật toán được sử dụng trong truyền hình thuê bao hầu hết đang còn ở thời nguyên thủy: độ an toàn buộc phải dựa trên tính bí mật của thuật toán. Nhưng cũng bởi vậy nên khi một nhóm phá mã có thể phá được nguyên lý bằng kỹ nghệ đảo ngược (reverse engineering) thì thị trường chợ đen có thể bán tràn lan các bộ giải mã giả mà không có cách gì truy lại được ai là thủ phạm.

Hai năm trở lại đây, một hướng nghiên cứu khá mới là về một kiểu mã tổng quát có thể bao quát hết các khái niệm về mã hóa công khai, mã hóa dựa trên danh tính, hay mã hóa một lần cho nhiều người. Đó là loại mã hàm (functional encryption) ở đó nó cho phép người lập mã định nghĩa một cơ chế giải mã để đối với mỗi người nhận, tùy vào thuộc tính được gán có mà có thể truy cập sâu vào bản rõ tới đâu. Cho tới nay, đối với những cơ chế mã với các cấu trúc tương đối phức tạp, các phương án lập mã còn rất hạn chế về hiệu quả. Những kết quả trong tương lai chắc chắn sẽ mang tới những ứng dụng rất hiệu quả, đặc biệt là cho việc truy cập các cơ sở dữ liệu mã hóa lớn.

An toàn trước các tấn công vật lý

Mật mã thường phân tích tính an toàn dựa trên giả thuyết là khóa bí mật được bảo vệ tốt. Tuy nhiên, những tấn công vật lý đôi khi lại có thể tìm ra những thông tin về khóa (chẳng hạn bằng cách đo năng lượng tiêu thụ của máy giải mã trên các bản mã khác nhau). Do vậy, một trong các mục đích của mật mã là tìm cách hình thức hóa các khái niệm tấn công vật lý và tiếp sau đó là thiết kế các sơ đồ mã hóa mà tính an toàn có thể đảm bảo chỉ duy nhất dựa trên các giả thiết toán học. Hướng nghiên cứu an toàn trong mô hình khóa bị lộ (key leakage resilient cryptography) đang khá được quan tâm trong cộng đồng mật mã.

An toàn trước sự tấn công của máy tính lượng tử

Cuối cùng, chúng ta không thể bỏ qua sự hiện diện tiềm tàng của máy tính lượng tử, dù rằng cho tới nay các máy tính lượng tử mới chỉ phân tích được số 21 ra thừa số nguyên tố. Nhưng về mặt lý thuyết, nó có tiềm năng to lớn không thể không kể tới. Công trình của Shor năm 94 đã chỉ ra rằng bài toán phân tích số có thể giải được trong thời gian đa thức bởi máy tính lượng tử. Bài toán logarít rời rạc trong trường hữu hạn hay trên đường cong elliptic cũng có thể giải được trong thời gian đa thức bởi máy tính lượng tử. Điều đó có nghĩa là các hệ mã thông dụng hiện nay sẽ bị phá vỡ một khi máy tính lượng tử được thiết kế chạy được trên dữ liệu lớn. Để phòng ngừa trước điều đó (dù khả năng sớm xảy ra được đánh giá là rất nhỏ), nhiều nghiên cứu nhằm xây dựng các hệ mã có thể an toàn trước máy tính lượng tử được đề nghị. Hai hướng chính đang được quan tâm là các hệ mã dựa trên mã sửa sai (error correcting codes) và dựa trên lý thuyết lưới Euclid (lattice based cryptography), nơi sự hiện diện của máy tính

lượng tử có vẻ như không đem lại hiệu quả đặc biệt.

4. Xác thực người dùng trong hệ thống sử dụng thuật toán IBE

Để giải quyết vấn đề trên ta sẽ ứng dụng IBE để bảo mật dữ liệu. Giả sử đối tượng sử dụng A (A1, A2, ..Ai..An) cần xác thực quyền sử dụng dịch vụ truyền hình bởi hệ thống kiểm soát B. Quy trình truy cập hệ thống như sau :

Bước 1: Thông tin tài khoản của người sử dụng Ai sẽ được mã hóa bởi một khóa công khai PK, khóa công khai này là địa chỉ email của B. Sau đó thông tin mã hóa này được gửi đến hệ thống B .

Bước 2: Hệ thống B sẽ yêu cầu tới một server C (riêng biệt) yêu cầu C cung cấp khóa riêng MK để giải mã thông tin mà hệ thống B nhận được từ Ai.

Bước 3 : Server C sẽ xác thực hệ thống B đó xem có quyền nhận khóa riêng bí mật MK không. Nếu đúng server C sẽ cấp cho hệ thống B khóa riêng bí mật một lần duy nhất. Khóa riêng bí mật này sẽ giải mã được toàn bộ dữ liệu nếu dữ liệu được gửi đến từ người sử dụng Ai. Hệ thống lưu lại khóa riêng này.

Sau khi giải mã được dữ liệu, hệ thống B sẽ đối chiếu với thông tin tài khoản của người sử dụng Ai được lưu trữ trong hệ thống. Nếu khớp tài khoản mật khẩu thì cho phép sử dụng dịch vụ, nếu sai từ chối dịch vụ.

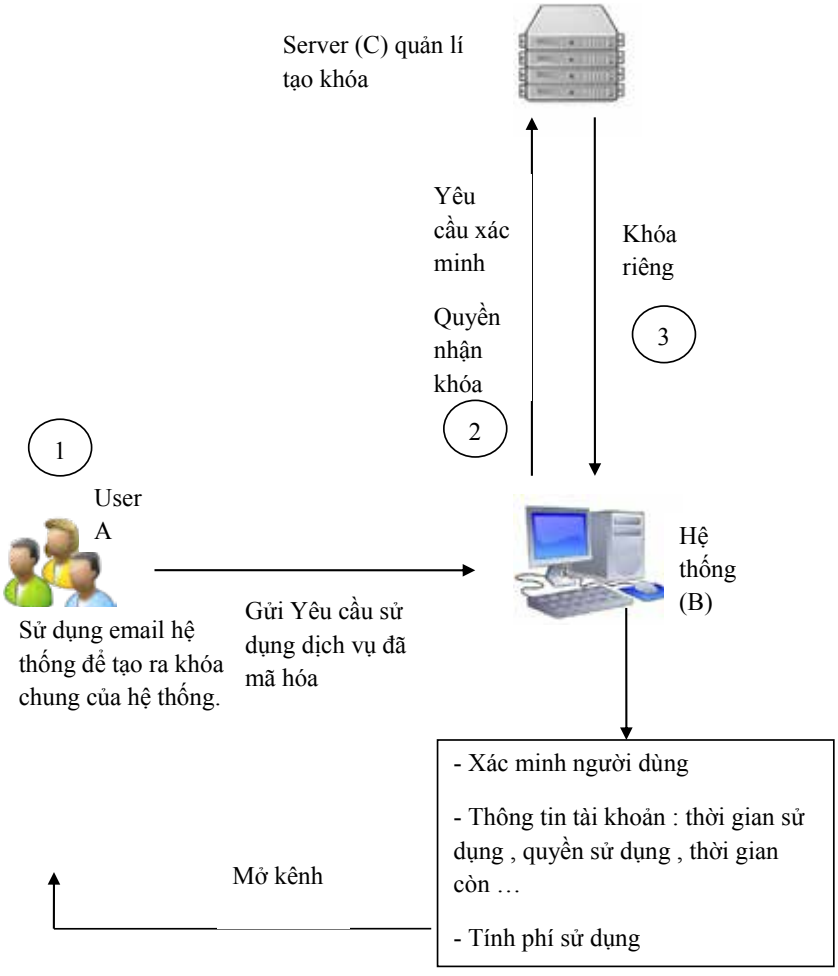

Hình 3. Sơ đồ phân tích hệ thống

5. Xây dựng chương trình mô phỏng

Người sử dụng Ai có khóa chung là "name=hethong@ht.com" mã hóa dữ liệu (thông tin tài khoản và mật khẩu) gửi tới hệ thống kiểm soát quyền truy cập B.

Hệ thống B gửi tới server C xác nhận quyền nhận khóa bí mật MK . Server C xác nhận hệ thống B, cấp một lần duy nhất khóa riêng bí mật MK chỉ được sử dụng cho A. Hệ thống B lưu lại khóa riêng và giải mã dữ liệu mỗi khi nhận dữ liệu đã được mã hóa từ A.

Giải mã xong dữ liệu (thông tin tài khoản và mật khẩu), hệ thống B so sánh với dữ liệu đã được lưu trữ trước đó của Ai.

Nếu đúng cho phép sử dụng dịch vụ. Sai thì từ chối dịch vụ .

Trong một lược đồ IBE cũng có 4 thuật toán được dùng để tạo và sử dụng cặp khoá bí mật – khóa công khai. Theo truyền thống, chúng được gọi là thuật toán thiết lập (setup), thuật toán trích (extraction), thuật toán mã hoá (encryption) và thuật toán giải mã (decryption). "Thiết lập" là thuật toán để khởi tạo các tham số được cần tới cho các tính toán IBE, bao gồm bí mật chủ mà bộ tạo khoá bí mật PKG sử dụng để tính ra các khoá bí mật IBE. "Trích" là thuật toán để tính một khoá bí mật IBE từ các tham số đã được tạo ra trong bước thiết lập, cùng với định danh của người sử dụng và sử dụng bí mật chủ của bộ tạo khoá bí mật PKG để làm việc này. "Mã hoá" được thực hiện bằng khoá công khai IBE đã được tính ra từ các tham số ở bước thiết lập và định danh của người sử dụng. "Giải mã" được thực hiện bằng khoá bí mật IBE đã được tính ra từ định danh của người sử dụng và khoá bí mật của bộ tạo khoá bí mật PKG.

Thuật toán thiết lập (setup): thuật toán này được xử lý bởi server C một lần để tạo ra các khóa trong IBE. Khóa được tạo ra được giữ bí mật và người sử dụng sẽ nhận khóa bí mật này. Tham số hệ thống tạo ra sẽ được công khai

Server tạo ra :

Tham số hệ thống p, bao gồm M và C. (m là message - yêu cầu, c: ciphertext – mã hóa)

Khóa chung KP

Thuật toán trích: Thuật toán này chạy khi người sử dụng yêu cầu khóa riêng. Chú ý việc xác thực của người yêu cầu nhận khóa bí mật và việc truyền khóa bí mật đó. Server sẽ nhận vào p, Kp và định danh Id (chuỗi 0,1) và trả lại khóa bí mật Mk cho người yêu cầu nhận khóa qua ID

Thuật toán mã hóa: nhận P, 1 yêu cầu m thuộc M và ID (chuỗi 0,1) và xuất ra mã hóa c thuộc C.

Thuật toán giải mã : nhận MK , P và c thuộc C và trả lại m thuộc M

Khi nhập mã định danh ví dụ như email vananh@utm.edu.vn, ta có kết quả mã hóa chương trình như sau:

Và ngược lại quá trình giải mã sẽ được thực hiện:

6. Kết luận

Qua bài báo tác giả đã nghiên cứu hệ mã hóa dựa trên định danh IBE và các ưu điểm của hệ mã hóa này so với hệ mã hóa công khai truyền thống. Tìm hiểu thuật toán mã hoá định danh IBE và xây dựng chương trình cho bài toán kiểm soát quyền truy cập trong hệ thống truyền hình trả tiền. Các kết quả cho thấy việc ứng dụng mã hoá IBE cho một số bài toán đơn giản hơn nhiều về cài đặt và ít tốn kém hơn về nguồn lực để hỗ trợ.

Trong thời gian tới, tác giả sẽ tìm hiểu sâu thêm về các kỹ thuật, các giải pháp bảo mật dữ liệu khi truyền trên mạng, bảo mật các thông tin trên hệ thống: danh bạ, tài liệu cá nhân, tranh ảnh…. Bên cạnh đó, tác giả sẽ nghiên cứu thêm các ứng dụng của mã hóa IBE trên các hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Duy Lai, "Mã hóa dựa trên định danh", Tạp chí An toàn thông tin số 3/2009 - ISSN 1859-1256

[2] Trần Duy Lai, "Mã hóa dựa trên định danh", Tạp chí An toàn thông tin số 4/2009 - ISSN 1859-1256

[3] Phạm Quốc Hoàng "Mã hóa dựa trên thuộc tính" Tạp chí An toàn thông tin số 2/2010.- ISSN 1859-1256

[4] Phạm Văn Hiếu, Phạm Thu Hằng dịch của Simon Singh “Mật mã- từ cổ điển đến lượng tử” Nhà xuất bản trẻ

[5] Identity-based cryptosystems and signature schemes Adi Shamir,Department of Applied Mathematics,The Weizmann Institute of Science, Rehovot, 76100 Israel.

[6] J. Bethencourt, A. Sahai, B. Waters. Ciphertext Policy Attribute - Base Encryption. SP'07. Washington DC, USA: IEEE Computer Society, 2007.

[7]. Jin Li, Kui Ren, Kwangjo Kim. Accountable Attribute Based Encyption for Abuse Free Access Control. Cryptology ePrint Archive, Report 2009/118, 2009 http://eprint.iacr.org

[8]. Whitten, A., and J.Tygar, Why Jonny Can't Encrypt: A ussability Evalution of PGP 5.0, Proceedings of the 8th USENIX Security Symposium, Washington DC, August 23-26 1999, pp. 169-184.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MÔ PHỎNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP

ThS. Hoàng Hải Yến
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Email: ylk74@yahoo.com

Tóm tắt: Phương pháp giảng dạy cổ điển đã không còn đáp ứng trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0. Phương pháp cổ điển sử dụng hình vẽ hay một vài giáo cụ trực quan là một bước cải tiến mới nhằm giúp sinh viên dễ hình dung kiến thức. Trong thời CMCN 4.0 việc ứng dụng khoa học công nghệ vào trong giảng dạy đặc biệt là công nghệ mô phỏng vô cùng cần thiết. Các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập có thế mạnh là dễ dàng thử nghiệm, triển khai các chương trình mô phỏng vì cơ chế, quy định thoáng. Bài báo phân tích, đánh giá việc sử dụng công nghệ mô phỏng bằng máy tính trong giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học nói chung và cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập nói riêng đã mang lại những hiệu quả to lớn.

Từ khóa: CNMP, CMCN 4.0, CTMP …

1. Giới thiệu về công nghệ mô phỏng

Mô phỏng là việc nghiên cứu trạng thái của mô hình mà nhờ đó hiểu được hệ thống trên thực tế, mô phỏng là tiến hành thử nghiệm trên mô hình. Đó là quá trình tiến hành nghiên cứu trên vật thật nhân tạo, tái tạo hiện tượng mà người nghiên cứu cần để quan sát và làm thực nghiệp, từ đó rút ra kết luận tương tự vật thật.

Ta có thể thực hiện việc mô phỏng từ những vật đơn giản như vẽ lên giấy đến các nguyên vật liệu tái tạo lại nguyên mẫu (mô hình bằng gỗ, gạch, sắt, đá…) hay là dùng máy tính điện tử (MPMT).

Mô phỏng máy tính sử dụng mô tả toán học, mô hình của hệ thống thực ở dạng chương trình máy tính. MPMT thường được sử dụng rất có hiệu quả để nghiên cứu trạng thái động của nguyên mẫu trong những điều kiện nếu nghiên cứu trên vật thật sẽ khó khăn, tốn kém và không an toàn.

Mô phỏng máy tính là hiển thị một chuỗi các hình ảnh hoặc khung hình trên màn hình phỏng theo một nguyên tắc và ràng buộc nhất định. Mô phỏng trên máy tính là xu hướng giảng dạy mới, hiện đại đã và đang được nghiên cứu và áp dụng rộng rãi trên nhiều lĩnh vực. Trong lĩnh vực giáo dục, các bài giảng có ứng dụng mô phỏng kết hợp phương tiện nghe nhìn hiện đại sẽ tạo cho sinh viên nhiều kỹ năng như: khả năng quan sát các kịch bản

được dựng trên công nghệ mô phỏng, khả năng thao tác trên đối tượng, khả năng tự do phát triển tư duy, khả năng tổng hợp đánh giá.

Để xây dựng mô phỏng trên máy tính, có nhiều phần mềm rất hiệu quả. Phần mềm Flash là một trong những phần mềm làm mô phỏng sớm nhất. Flash thực hiện mô phỏng dựa trên các hình ảnh vector. Flash chỉ cần dùng một băng thông hẹp để tạo nên một đối tượng có thể chuyển động từ nhiều điểm, theo nhiều hướng khác nhau cùng một lúc. Ngoài ra Java cũng là một trong những phần mềm mô phỏng thông dụng và hiệu quả nhất hiện nay.

2. Phương pháp giảng dạy với công nghệ mô phỏng

Cùng với sự phát triển công nghệ thông tin, việc đưa máy tính vào các trường học đã tạo ra bước ngoặc lớn trong việc giảng dạy. Sử dụng mô phỏng trên máy tính là phương pháp giảng dạy tích cực phát huy cao độ tính độc lập, khả năng làm việc trí tuệ của sinh viên, tạo ra một nhịp độ phong cách trạng thái tâm lí mới làm thay đổi phương pháp và hình thức giảng dạy. Đặc biệt, mô phỏng diễn tả những quá trình động bên trong của các quá trình, các thiết bị mà trước đây không thể thực hiện trong phạm vi nhà trường. Hiện nay, trong giảng dạy cũng như nghiên cứu đã tìm kiếm và đưa vào vận dụng "phòng thí nghiệm và thực hành ảo".

Thực chất mô phỏng trong giảng dạy là một trường hợp cụ thể của mô phỏng trong nghiên cứu khoa học. Do đó ta có thể định nghĩa mô phỏng trong giảng dạy là mô phỏng thế giới nhận thức, nó cho phép tiến hành giảng dạy theo chế độ tương tác, phát triển khả năng học trên các tri thức đã lĩnh hội được. Như vậy cấu trúc PPMP trong giảng dạy sẽ bao gồm cả "xử lý sư phạm" và "tổ chức hoạt động giảng dạy" nằm xen kẽ nhau như hình 1.

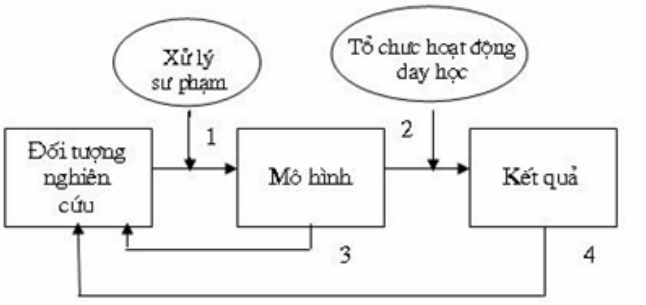

Hình 1. Cấu trúc PPMP trong giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học

Phương pháp mô phỏng trong giảng dạy là phương pháp tiếp cận nhận thức thế giới thực thông qua mô hình tĩnh hoặc động. Bằng phương pháp mô phỏng, sinh viên không chỉ tiếp thu kiến thức một cách sâu sắc mà trong quá trình học họ còn có thể tìm ra cách tiếp cận vấn đề, con đường cách thức để đạt mục tiêu bài học. Đặc biệt sinh viên còn có thể tạo dựng và điều khiển tại chỗ các đối tượng theo ý muốn. Tìm tòi phát hiện một số quan niệm mới cũng như rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

3. Một số ứng dụng của công nghệ mô phỏng

Một vài ứng dụng của công nghệ mô phỏng:

- Các công cụ phần mềm: nhắm tới chức năng giảng dạy cụ thể như xử lý dữ liệu, văn bản, thuyết trình, thuyết minh.

- Các loại phần mềm: câu hỏi trắc nghiệm, thi trắc nghiệm, quản lý sinh viên,

- Đào tạo từ xa: là hệ thống có thể vượt qua khó khăn về mặt vật lý cho phép thầy trò trao đổi thông qua hệ thống đào tạo được dựng sẵn.

Mô phỏng được sử dụng trong mọi tình huống giảng dạy và học tập:

- Giảng viên sử dụng mô phỏng trong phần đặt vấn đề, đưa ra mục tiêu để đặt sinh viên

trong tình huống có vấn đề, tạo trạng thái tâm lí sẵn sàng tham gia tích cực vào quá trình lĩnh hội kiến thức mới.

- Giảng viên có thể từ mô phỏng để đánh giá nhận định vấn đề từ đó đưa ra những ý tưởng mới cho sinh viên.

- Phương pháp mô phỏng có tính trực quan cao, giúp sinh viên có thể quan sát những hình ảnh trừu tượng không thể trực tiếp tri giác được. Khi ứng dụng mô phỏng để giảng dạy, giảng viên không chỉ giúp sinh viên nắm kiến thức môn học mà còn phải tìm cách để sinh viên hiểu biết cả con đường đã dẫn đến kiến thức.

- Tương ứng với mỗi bài học, giảng viên chọn phương pháp mô phỏng thích hợp (hình học, động hình học, động lực học). Trong một số trường hợp đối với một số sinh viên có khả năng cơ bản về lập trình, họ có thể trực tiếp xây dựng những hình ảnh mô phỏng trên máy tính theo nhiệm vụ giảng viên đặt ra với sự hướng dẫn của giảng viên, qua đó sinh viên phát huy tính độc lập sáng tạo tìm cách thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Với một chương trình mô phỏng được thiết kế tốt, sinh viên có thể tự nghiên cứu mà vẫn đạt kết quả tốt như học với giảng viên. Điều này tạo điều kiện cho việc cá thể hóa trong học tập (rất cần thiết khi kiến thức và năng lực nhân cách của sinh viên không đồng đều).

- Giảng viên và sinh viên có thể sử dụng mô phỏng như một tài liệu giảng dạy và học tập độc lập (chủ yếu phục vụ tự học, tự nghiên cứu). Tài liệu học tập kiểu này được cung cấp qua nguồn internet.

- Giảng viên có thể sử dụng mô phỏng phối hợp với các phần mềm trình chiếu khác như power point hay giảng dạy trên web.

Giảng dạy với mô phỏng trên máy tính ta cần lưu ý những điểm sau:

- Giảng viên và sinh viên cần có một số kiến thức tin học nhất định, kỹ năng sử dụng máy tính và các thiết bị kết nối với máy tính.

- Mô phỏng trên máy tính không phải là phương pháp vạn năng trong giảng dạy. Qua mô phỏng bài giảng trên máy tính sinh viên quan sát các hình ảnh được mô hình hóa mà không quan sát được các hiện tượng và quá trình thực về mặt tâm lý các biểu tượng về một sự vật mà sinh viên thu được từ quan sát vật thực và từ các hình ảnh của nó có sự khác nhau về chất. Vì vậy các phương pháp mô phỏng cần kết hợp với các phương tiện và phương pháp khác.

4. Ưu điểm nổi bật của phương pháp giảng dạy với mô phỏng

- Mô phỏng cung cấp cho sinh viên những kinh nghiệm cụ thể về đối tượng học tập theo kiểu trải nghiệm gián tiếp. Với khả năng điều khiển đồng thời tất cả các thành phần như hình ảnh, âm thanh, video, theo năng lực và sở thích của cá nhân, sinh viên có thể tự trải nghiệm về đối tượng. Điều này không thể có được nếu như các phương tiện này được thể hiện tuần tự theo một trật tự cố định, một nhịp độ cố định mà chưa hẳn đã phù hợp với người học. Trong các bài giảng, bằng sự kết hợp của mô phỏng 3 chiều, của âm thanh nổi, bằng diễn biến tuỳ thuộc vào kỹ năng điều khiển của sinh viên, có thể tạo nên được những trạng thái, cảm xúc hồi hộp, sung sướng, lo sợ… mà không một bộ phim hay một hình ảnh, âm thanh riêng lẻ nào có thể tạo nên. Điều quan trọng hơn, đó là từ những trải nghiệm này, sinh viên có được những kinh nghiệm cụ thể về tư duy, về hành vi, về ứng xử.

- Sức mạnh sư phạm của mô phỏng thể hiện ở chỗ nó huy động tất cả khả năng xử lý thông tin của sinh viên. Tất cả các cơ quan cảm giác của con người (tay, mắt, tai …) cùng với bộ não hợp thành một hệ thống có khả năng vô cùng to lớn để biến những dữ liệu

vô nghĩa thành thông tin. “Trăm nghe không bằng một thấy”, nhưng nếu cái thấy là thực thể vận động thì ý nghĩa còn lớn hơn rất nhiều. Do đó mô phỏng có khả năng cung cấp một kiến thức tổng hợp và sâu sắc hơn so với chỉ dùng các giáo trình in kèm theo hình ảnh thông thường.

- Mô phỏng được sử dụng để huấn luyện, cung cấp những kinh nghiệm gián tiếp trước khi sinh viên thực hành thực tế. Điều này được thực hiện đối với những công việc có thể gây nhiều nguy hiểm cho con người hoặc những việc tốn kém chi phí lớn, ví dụ như việc đóng điện xung kích MBA hay các hệ thống chứng khoán ảo. Với những công việc như thế, bằng các trải nghiệm gián tiếp tạo ra nhờ kỹ thuật mô phỏng. Nhờ thế, khi bước vào thực tế (như là một công nhân vận hành máy điện…) sinh viên đã thuần thục các qui trình, qui tắc cần làm để giảm thiểu tối đa rủi ro có thể gây ra cho con người và thiết bị.

- Mô phỏng cho phép sinh viên làm việc theo nhịp độ riêng và tự điều khiển cách học của bản thân, kích thích sự say mê học tập của sinh viên. Mô phỏng giúp sinh viên học với một người thầy vô cùng kiên nhẫn.

- Giảng viên cũng có thể tìm thấy ở mô phỏng những khả năng độc đáo cho việc tổ chức giảng dạy, làm cho hoạt động học trở nên tích cực hơn. Ví dụ, giảng viên có thể tải từ internet một đoạn mô phỏng về hoạt động của một máy phát điện, hướng dẫn cho sinh viên cách quan sát chuỗi hoạt động trên mô phỏng và sau đó sinh viên có thể tự mình trình bày lại nguyên lý hoạt động của máy phát điện.

- Mô phỏng giúp giảng viên làm việc một cách sáng tạo, tìm được giải pháp thay thế những hoạt động học thiếu hiệu quả.

- Mô phỏng giúp giảng viên tiết kiệm thời gian, nhờ đó có thể khám phá nhiều chủ đề, tăng cường thời gian giao tiếp, thảo luận với sinh viên.

5. Hiệu quả mang lại khi ứng dụng công nghệ mô phỏng trong giảng dạy

Tăng cường rèn luyện kỹ năng thực hành

Giảng viên phải thông qua bài giảng bằng mô phỏng để rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thực hành. Cụ thể sinh viên có thể tự mình tiến hành mô phỏng với các phần mềm đơn giản kết hợp với các kiến thức tin học cơ sở để điều chỉnh tại chỗ quá trình mô phỏng theo ý muốn. Hơn nữa sinh viên còn được rèn luyện kỹ năng tư duy thuật toán, kỹ năng lập trình… tạo khả năng thích ứng với xã hội thông tin trong tương lai.

Tăng cường cập nhật thông tin và lĩnh hội kiến thức

Giảng viên phải đảm bảo rằng sinh viên sẽ tiếp thu kiến thức một cách sâu sắc thông qua việc giảng dạy bằng mô phỏng. So với các phương tiện giảng dạy truyền thống, mô phỏng trên máy tính biểu diễn các hiện tượng trong sự phối hợp với màu sắc âm thanh, lời giải thích, tạo sự cuốn hút sinh viên, kích thích hứng thú học tập, tạo cho sinh viên chú ý thực hiện hành động lĩnh hội khái niệm. Do đó hiệu quả bài giảng và chất lượng lĩnh hội kiến thức của sinh viên được nâng cao hơn.

Giảng viên phải biết tạo cơ hội phát huy tư duy sáng tạo của sinh viên. Cụ thể thông qua các mô phỏng, giảng viên có thể rèn luyện cho sinh viên các thao tác tư duy: cách quan sát, khả năng mô tả và diễn đạt tư duy tạo điều kiện cho họ hình thành năng lực phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa và trừu tượng hóa.

Hoàn thiện cho sinh viên phương pháp nghiên cứu

Giảng viên phải thông qua phương pháp giảng dạy bằng mô phỏng để rèn luyện cho sinh viên tính độc lập, tự chủ kiên trì, cần cù và chăm chỉ. Đặc điểm phương pháp mô phỏng là gây hứng thú cho sinh viên, làm cho

sinh viên yêu thích môn học, tạo tiền đề cho việc định hướng nghề nghiệp.

6. Kết luận

Trong điều kiện hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài công lập đang đổi mới về nội dung, chương trình, phương thức tổ chức quản lý và đào tạo thì việc chủ động nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ mô phỏng trong đào tạo các học phần hiện nay là định hướng và giải pháp đột phá. CNMP có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên các chuyên ngành, góp phần thực hiện thành công mục tiêu phát triển nguồn lực chất lượng cao cung cấp cho xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Nghị Quyết số 29/NQ-TW "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

[2]. Huỳnh Đình Chiến, Cơ sở lý luận việc ứng dụng khoa học công nghệ trong đổi mới giáo dục, Kỷ yếu hội nghị "đổi mới giáo dục " Đại học Huế, 2006.

[3] Allan.C.Ornstein, Francis.P.Hunkins. Curriculum: Foundations, Principles and Issues- Allyn & Bacon, 2016.

[4] Martyn Sloman. A Handbook for Training Strategy. Gower, 2013.

TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHẦN KINH TẾ TƯ NHÂN HIỆN NAY

TS. Phạm Văn Hiếu
Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Tóm tắt: Thành phần kinh tế tư nhân (KTTN) là động lực phát triển quan trọng của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Một nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững thường sẽ có một khu vực KTTN phát triển. Nhận thức được điều này, Đảng, Nhà nước đã quan tâm và có nhiều chủ trương, chính sách quan trọng thúc đẩy KTTN phát triển mà gần đây nhất là Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Thành phần KTTN đã có nhiều chuyển biến tích cực trong những năm gần đây do những chủ trương, chính sách ban hành được triển khai thực hiện. Tuy nhiên, các vấn đề trong phát triển thành phần KTTN vẫn còn tồn tại kéo dài như quy mô nhỏ, trình độ công nghệ, quản lý yếu kém, năng lực cạnh tranh thấp, liên kết giữa các DN tư nhân và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu hạn chế. Vì thế trong thời gian sắp tới, sẽ cần các giải pháp hợp lý nhằm thúc đẩy thành phần KTTN phát triển, trở thành động lực cho tăng trưởng của nền kinh tế.

Từ khóa: Thể chế, hoàn thiện thể chế, kinh tế thị trường, thể chế kinh tế thị trường, kinh tế tư nhân.

Kinh tế tư nhân phát triển là động lực quan trọng của nền kinh tế. Khu vực KTTN phát triển năng động sẽ tạo công ăn việc làm, góp phần vào tăng ngân sách, tăng sản lượng và năng suất của nền kinh tế. Nhận thức được điều này, trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có những chủ trương, định hướng, thể chế thúc đẩy KTTN phát triển. Tuy nhiên, sự phát triển thành phần kinh tế này còn nhiều hạn chế. Quy mô của các DN tư nhân nói chung nhỏ bé, trình độ công nghệ lạc hậu, năng lực quản lý và kỹ năng lao động thấp, khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu có hạn. Như vậy, để phát triển KTTN về lượng và về chất (năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu), các chủ trương, định hướng coi KTTN là "một động lực quan trọng của nền kinh tế" cần được thể hiện qua các thể chế, hành động và kết quả.

Bài viết này nhằm thể hiện các chủ trương và thể chế kinh tế thị trường (KTTT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) hướng tới phát triển thành phần KTTN, tiếp đến phân

tích tác động của thể chế KTTT định hướng XHCH đến sự phát triển thành phần KTTN, những thành công và những hạn chế và nêu ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của thành phần KTTN.

1. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Ngày 3 tháng 6 năm 2017, tại Hội nghị lần thứ 5 củaBCHTW khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nghị quyết đã đưa ra một số nhận định, đánh giá kết quả đạt đượcqua 30 năm đổi mới như sau:

- Nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phù hợp hơn với luật pháp quốc tế và đáp ứng cam kết hội nhập quốc tế.

- Các yếu tố thị trường và các loại thị trường được hình thành đồng bộ hơn, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới. Hầu hết các loại giá hàng hoá, dịch vụ được xác lập theo cơ chế thị trường. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện và thông thoáng hơn; quyền tự do KD và cạnh tranh bình đẳng giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế được bảo đảm hơn.

- Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, từng bước thích ứng với nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường toàn cầu.

Tuy nhiên, cũng theo đánh giá trong Nghị quyết, qua 30 năm đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN bộc lộ một số hạn chế.

- Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán; còn có biểu hiện lợi ích cục bộ, chưa tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển.

- Hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế, các loại hình DN trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Cải cách hành chính còn chậm. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ. Quyền sở hữu tài sản chưa được bảo đảm thực thi nghiêm minh.

- Một số loại thị trường chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả. Giá cả một số hàng hoá, dịch vụ thiết yếu chưa được xác lập thật sự theo cơ chế thị trường.

Nghị quyết đã chỉ ra những nguyên nhân gây ra các hạn chế, chủ yếu là nguyên nhân chủ quan: Nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN chưa đủ rõ. Tư duy bao cấp còn ảnh hưởng nặng nề. Năng lực xây dựng và thực thi thể chế còn nhiều bất cập, chưa theo kịp với sự phát triển của nền KTTT. Việc quán triệt, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở các cấp, các ngành, nhất là người đứng đầu thiếu quyết liệt, hiệu quả thấp và chưa nghiêm. Vai trò, chức năng, phương thức hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị chậm đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển KTTT trong điều kiện hội nhập quốc tế. Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên làm giảm hiệu lực, hiệu quả trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Từ các phân tích, nhận định và xác định rõ các vấn đề, Nghị quyết đưa ra các quan điểm và mục tiêu hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN trong giai đoạn tới; từ đó Nghị quyết xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể đến năm 2020 và đến năm 2030.

Các nhiệm vụ và giải pháp nêu trong Nghị quyết nếu được triển khai thực hiện tốt sẽ là

xung lực maxhcnnh mẽ thúc đẩy phát triển KTTN. Chẳng hạn, đối với nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN , Nghị quyết xác định "nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta xây dựng là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước"; "kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế"; "Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật. Khuyến khích làm giàu hợp pháp"; "Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường."

Hay trong nội dung hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình DN của Nghị quyết có nêu: "Thực hiện nhất quán một chế độ pháp lý kinh doanh cho các DN, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế. Mọi DN thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật. Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển DN và đội ngũ doanh nhân Việt Nam thật sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập KTQT, bảo đảm tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế." "Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo thuận lợi phát triển khu vực KTTN thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn KTTN mạnh, có công nghệ hiện đại, năng lực quản trị tiên tiến. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển DN nhỏ và vừa."

Tại HN lần thứ 5 của BCH TW Đảng khóa XII cũng ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền KTTT định hướng XH CN. Đây là Nghị quyết quan trọng, có tính đột phá nhằm phát triển KTTN, để kinh tế tư nhân "đóng góp ngày càng lớn hơn vào sự nghiệp đổi mới và phát triển KT-XH của đất nước".

Để cụ thể hơn nữa chủ trươnghoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trong Nghị quyết 11, Quốc hội đã thông qua Luật hỗ trợ DNNVV (Luật số 04/2017/QH14) ngày 12 tháng 6 năm 2017 và tiếp theo đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV. Ngoài các chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Chính phủ đã thực hiện các bước đi cần thiết nhằm cụ thể hóa các chủ trương trên thực tế. Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (Năm 2019 thì được gọi là Nghị quyết 2) được ban hành năm kể từ năm 2014 đã có tác động tích cực đến môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Nói chung, kể từ sau Hội nghị TW 5 khóa XII đến nay, nhiều chủ trương, chính sách được ban hành nhằm phát triển KTTN, đưa KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế, có sự đóng góp lớn vào sản lượng nền kinh tế, có vị trí, vai trò quan trọng trong tạo việc làm, thúc đẩy tăng năng suất, năng lực cạnh tranh và kết nối nền kinh tế trong nước với nền kinh tế quốc tế qua chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu.

2. Tác động của thể chế KTTT định hướng XHCN đến phát triển của thành phần KTTN

2.1. Những kết quả của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

Môi trường kinh doanh (MTKD) của Việt Nam có sự thay đổi qua các thời điểm khác nhau. Nếu so MTKD năm 2014 so với năm 2011 (đồ thị 1.a), các chỉ số thành phần hầu như không có sự cải thiện đáng kể, chỉ số tiếp cận điện năng và bảo vệ nhà đầu tư cải thiện chút ít nhưng chỉ số thành phần phản ánh nộp thuế thì lại suy giảm. Nói cách khác, MTKD giai đoạn 2011-2014 chưa có sự thay đổi căn bản, mạnh mẽ.

Tuy nhiên, năm 2019 so với năm 2016, MTKD có những thay đổi rất lớn. Chỉ số tiếp cận điện năng cải thiện mạnh mẽ. Các chỉ số khác như nộp thuế, bảo vệ nhà đầu tư cũng có sự thay đổi mạnh. Tiếp cận tín dụng, đăng ký quyền tài sản, thực thi hợp đồng, thương mại qua biên giới đều được cải thiện. Không có chỉ số thành phần nào vào năm 2019 giảm so với năm 2016. MTKD nói chung và các chỉ số thành phần của MTKD năm 2019 được cải thiện mạnh mẽ so với năm 2016 phản ánh những nỗ lực, quyết tâm và hành động thực tế của Chính phủ giai đoạn 2016-2020. Như vậy, có thể thấy MTKD trong những năm gần đây đã cải thiện hơn rất nhiều so với thời điểm năm 2011. Tuy nhiên, sự cải thiện thực sự diễn ra mạnh mẽ vào giai đoạn 2016-2020, trong khi cải thiện không đáng kể trong giai đoạn 2011-2015. Cải thiện MTKD phần nào phản ánh quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các DN nói chung và DN tư nhân nói riêng phát triển.

Đồ thị 1. Môi trường kinh doanh Việt Nam

(a) Năm 2014 so với năm 2011

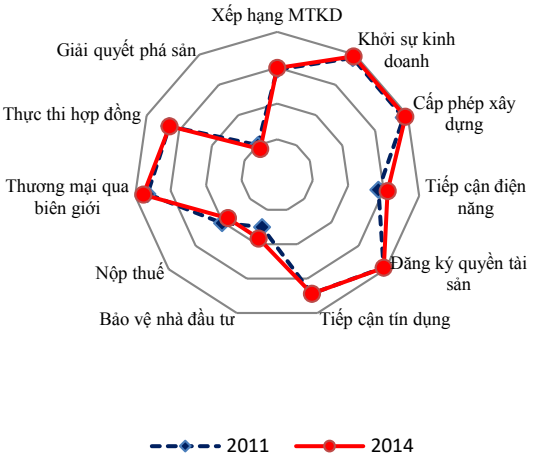

(b) Năm 2019 so với năm 2016

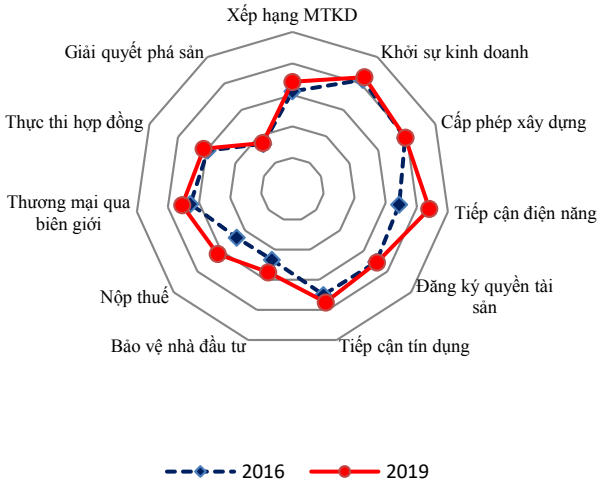

Nguồn: Báo cáo Doing Business của Ngân hàng Thế giới.

MTKD của Việt Nam được cải thiện kể từ năm 2011 đến nay. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, MTKD của Việt Nam cần so sánh với các nước khác xung quanh để biết được MTKD của nước ta đang ở vị trí nào, có thể cạnh tranh thu hút nguồn lực với các nước xung quanh hay không. Đồ thị dưới so sánh MTKD Việt Nam với một số nước ASEAN (Singapore, Thái Lan và Malaysia) qua 3 thời

điểm quan trọng: năm 2011, 2016 và 2019[1].

Hầu hết các chỉ số thành phần phản ánh MTKD của nước ta thấp hơn so với ASEAN 3. Chỉ số giải quyết phá sản hầu như không có sự cải thiện so với các nước. Giải quyết phá sản nhanh, chi phí thấp sẽ là phương thức quan trọng để nguồn lực phân bổ hiệu quả hơn (từ nơi hiệu quả thấp nhanh chóng luân chuyển đến nơi có hiệu quả cao). Giải quyết phá sản chậm, chi phí lớn sẽ làm ách tắc sự luân chuyển nguồn lực (tài chính, công nghệ, lao động). Các DN tư nhân trong nước số lượng lớn nhất, số DN phá sản nhiều nhất (Nguyễn Hồng Sơn, 2017) nên sẽ chịu phí tổn lớn nhất vì quá trình giải quyết phá sản yếu kém. Bảo vệ nhà đầu tư và nộp thuế của Việt Nam trong năm 2011, 2016 có số điểm thấp và thua xa ASEAN 3 nhưng năm 2019 hai chỉ số này của Việt Nam cải thiện đáng kể và thu hẹp khoảng cách với nhóm nước ASEAN 3. Tiếp cận điện năng năm 2011, 2016 còn thấp nhưng đến năm 2019 đã có những bước tiến vượt bậc, bắt kịp với các nước ASEAN 3.

Như vậy, các chỉ số thành phần của MTKD được cải thiện mạnh trong giai đoạn 2016-2019 nhưng nếu so với các nước ASEAN 3, MTKD của Việt Nam vẫn giữ khoảng cách "ổn định" với các nước như Singapore, Thái Lan và Malaysia.

Đồ thị 2. Môi trường kinh doanh Việt Nam so với ASEAN 4 năm 2011

(a) Năm 2011

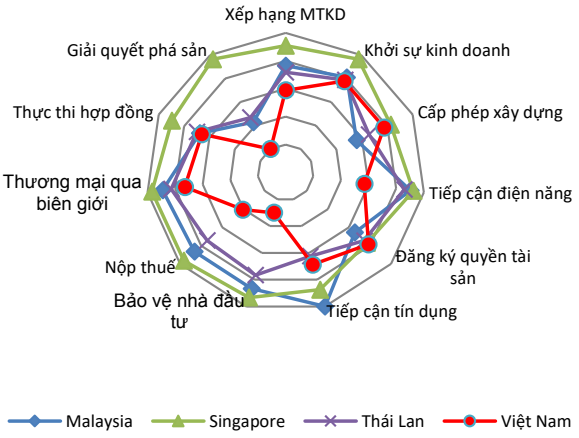

(b) Năm 2016

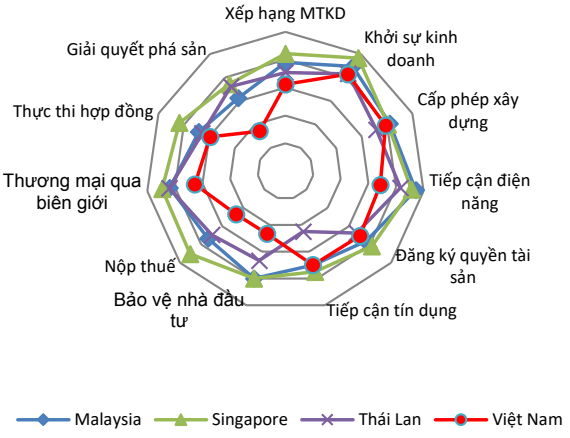

(c) Năm 2019

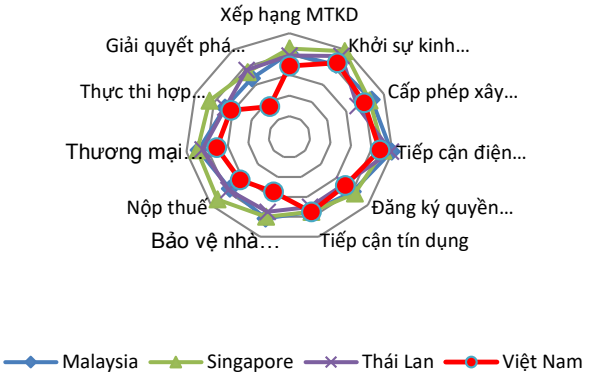

Nguồn: Báo cáo Doing Business của Ngân hàng Thế giới.

1 *ASEAN 4 gồm có Singapore, Thái Lan, Malaysia và Philippines nhưng khi cho Philippines vào đồ thị bức tranh sẽ phức tạp hơn rất nhiều vì nước này có nhiều chỉ số thành phần của MTKD kém Việt Nam. Để có mục tiêu cao vươn lên trong thời gian tới, nên khi so với một số nước tại Đông Nam Á, chúng tôi đưa Philippines ra khỏi bức tranh so sánh.*

Giai đoạn 2016-2019, MTKD có sự cải thiện rất mạnh. Kể từ năm 2014 thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP như đã nêu trên, MTKD và năng lực cạnh tranh của nước ta liên tục được cải thiện. Theo đánh giá trong Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 của Chính phủ ngày 01 tháng 01 năm 2019 , "Thực hiện Nghị quyết số 19 hàng năm của Chính phủ về cải thiện MTKD, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, các bộ, ngành, địa phương đã nhận thức ngày càng rõ trách nhiệm và tham gia ngày càng chủ động, tích cực để cải thiện điểm số và thứ hạng các chỉ số, tiêu chí cụ thể thuộc trách nhiệm quản lý của mình. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã chỉ định đầu mối, thiết lập cơ chế theo dõi thực hiện Nghị quyết số 19 cũng như theo dõi việc cung cấp thông tin và kết quả đánh giá, xếp hạng của các tổ chức quốc tế như Bộ Công Thương (Tiếp cận điện năng); Bộ Tài chính (Nộp thuế); Bộ Khoa học và Công nghệ (Đổi mới sáng tạo)..., Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Nộp bảo hiểm xã hội), tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Đồng Tháp, thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hàng ngàn điều kiện kinh doanh bất hợp lý đã được bãi bỏ. Công tác kiểm tra chuyên ngành hàng hóa XNK đã được đổi mới cơ bản theo nguyên tắc đánh giá rủi ro, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm đối với nhiều loại hàng hóa. Số lượng dịch vụ công trực tuyến tăng nhanh...". "Hơn 50% DN đã đánh giá MTKD thông thoáng, thuận lợi hơn đáng kể. Những bộ, ngành, địa phương tích cực thực hiện Nghị quyết số 19 cũng là những bộ, ngành, địa phương tiếp tục duy trì được thứ hạng cao hoặc có bước cải thiện mạnh về thứ hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (do Phòng TM&CN Việt Nam công bố); Chỉ số Cải cách hành chính PAR Index (do Bộ Nội vụ công bố);..."

Ngoài thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện MTKD để tạo nên môi trường cạnh tranh bình đẳng theo chiều ngang (giữa các thành phần kinh tế) và theo chiều dọc (giữa các DN với các quy mô khác nhau); thúc đẩy quá trình cổ phần hóa DN nhà nước cũng góp phần tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng.

2.2. Phát triển kinh tế tư nhân

Chủ trương, chính sách, luật pháp trong thời gian qua cho thấy Đảng, Nhà nước đang rất coi trọng sự phát triển KTTN, coi KTTN là một động lực của tăng trưởng. Đồ thị dưới thể hiện cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế. GDP của kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 42% trong năm 2018, GDP của kinh tế nhà nước đứng ở vị trí thứ 2, chiếm khoảng 28% trong tổng GDP của nền kinh tế năm 2018 nhưng tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm dần, từ 29% năm 2011 xuống 28,6% năm 2015 và 27,7% năm 2018. Và đáng lưu ý tỷ trọng GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (VĐTNN) có sự gia tăng mạnh từ 15,7% năm 2011 lên 18% năm 2015 và đạt 20,3% năm 2018. Với xu hướng cổ phần hóa DN nhà nước trong giai đoạn tới và nền kinh tế hội nhập sâu rộng hơn, khu vực kinh tế có VĐTNN có khả năng chiếm tỷ trọng lớn hơn nữa trong nhưng năm tới. Tuy được coi trọng nhưng giai đoạn 2011-2018, GDP khu vực kinh tế ngoài nhà nước không tăng mà còn giảm nhẹ từ 43,8% năm 2011 xuống 43,2% năm 2015 và tiếp tục giảm xuống còn 42% năm 2018.

Đồ thị 3 cho thấy, khu vực kinh tế ngoài nhà nước gồm kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và KTTN . Nếu xét về quy mô GDP trong 3 thành phần ấy, khu vực kinh tế cá thể chiếm tỷ lệ lấn át - 69% năm 2018 (từ 74% năm 2011). Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng 21,6% năm 2018 (có tăng so với 2011: 16,7%). Khu vực kinh tế tập thể chiếm tỷ trọng nhỏ hơn cả, đạt 9% năm 2018 và hầu như

không có sự giảm đáng kể nào so với năm 2011.

Đồ thị 3. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế (Đơn vị: %)

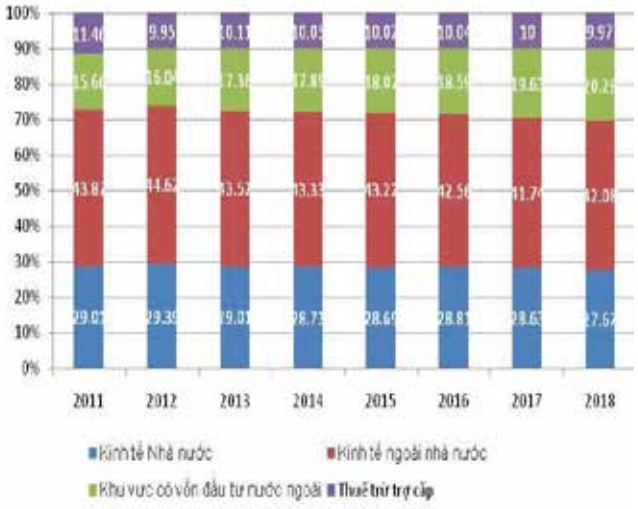

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Tỷ trọng GDP của khu vực KTTN trong tổng GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước có sự gia tăng đều đặn qua từng năm (từ 16,7% năm 2011 lên 18,2% năm 2015 và 21,6% năm 2018). Nếu tốc độ này được duy trì, tỷ lệ đóng góp GDP của khu vực kinh tế tư nhân sẽ còn cao hơn trong những năm sắp tới. Nếu như có sự chuyển đổi số hộ kinh doanh cá thể thành DN, tỷ trọng của kinh tế tư nhân sẽ còn cao hơn rất nhiều. Tuy nhiên, điều này không nói lên sự phát triển của DN tư nhân nếu chỉ đơn thuần là sự chuyển đổi mang tính hình thức từ hộ gia đình kinh doanh cá thể lên thành DN.

Đồ thị 4. Cơ cấu các thành phần trong kinh tế ngoài nhà nước (Đơn vị: %)

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Mặt hạn chế trong phát triển DN tư nhân (kinh tế tư nhân) trong nhiều năm qua là thiếu những DN tư nhân lớn trở thành trụ cột trong phát triển ngành, lĩnh vực; có khả năng vươn xa ra thị trường thế giới; và có năng lực công nghệ hiện đại như các Chaebol của Hàn Quốc, Zaibatsu của Nhật Bản, các tập đoàn công nghệ tại Mỹ, Anh, Trung Quốc… Trong khi đó, nhiều các DN lớn Việt Nam bắt nguồn từ kinh doanh bất động sản, khai thác tài nguyên thiên.

Phần lớn DN tư nhân của Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, phát triển manh mún, nhỏ lẻ, thiếu sự gắn kết. Đáng lo ngại nhất là các "hộ kinh doanh cá thể thiếu động lực để phát triển trở thành những DN lớn. Khu vực phi chính thức thiếu động lực chuyển sang hoạt động một cách chính thức" (Nguyễn Hồng Sơn, 2017, trang 2). Khi thiếu cơ chế, chính sách giải pháp đủ mạnh để kích thích các hộ kinh doanh cá thể thành các DN và các DN tư nhân nhỏ thành các DN tư nhân lớn thì thành phần KTTN khó có thể phát triển mạnh, khó cạnh tranh với các DN của các nước trong khu vực trong bối cảnh HNKTQT đang diễn ra sâu rộng trong thời gian hiện nay và sắp tới.

3. Kết luận

Năm 2002, BCH TW ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Năm 2017, sau 15 năm, BCHTW ban hành Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN. Trong cả hai Nghị quyết 14 năm 2002 và Nghị quyết 10 năm 2017 đều có những đánh giá hạn chế trong phát triển DN tư nhân và các đánh giá này khá tương đồng.

Nghị quyết 14-NQ/TW năm 2002	Nghị quyết 10-NQ/TW năm 2017
KTTN nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém: phần lớn có quy mô nhỏ, vốn ít, công nghệ sản xuất lạc hậu, trình độ quản lý yếu kém, hiệu quả và sức cạnh tranh yếu, ít đầu tư vào lĩnh vực SX; còn có nhiều khó khăn vướng mắc về vốn, về mặt bằng SX, KD, về môi trường pháp lý và môi trường tâm lý xã hội; nhiều đơn vị KTTN chưa thực hiện tốt những quy định của pháp luật đối với người LĐ; không ít đơn vị vi phạm pháp luật, trốn lậu thuế, gian lận thương mại, kinh doanh trái phép.	Kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ, chủ yếu vẫn là kinh tế hộ kinh doanh; trình độ công nghệ, trình độ quản trị, năng lực tài chính, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh thấp; cơ cấu ngành nghề còn bất hợp lý, thiếu liên kết với nhau và với các thành phần kinh tế khác; năng lực HNKTQT còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của các chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp tư nhân ngừng hoạt động, giải thể và phá sản.

Như vậy, các hạn chế, yếu kém trong phát triển thành phần kinh tế tư nhân chưa được giải quyết sau nhiều năm có chủ trương, chính sách quan tâm phát triển thành phần này. Để có thể phát triển thành phần KTTN một mặt tạo ra các tập đoàn KTTN lớn mạnh, có năng lực công nghệ, có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế và mặt khác để tạo ra lớp các DN tư nhân quy mô vừa và nhỏ nhưng có tiềm năng và cơ hội vươn nhanh để trở thành DN tư nhân quy mô lớn; bên cạnh chủ trương, định hướng lớn (như trong Nghị quyết 10), Nhà nước cần có các giải pháp cụ thể, khả thi nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, lành mạnh cho các loại hình DN; giảm tối đa chi phí phi chính thức mà các DN

tư nhân phải gánh chịu (qua các cuộc điều tra, khảo sát các DN tư nhân; qua các buổi đối thoại giữa các nhà hoạch định chính sách với cộng đồng DN; giảm các hoạt động những nhiễu, phiền hà gây tốn kém đến hoạt động SX-KD của DN; để sao cho như lời của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trong là "Đừng có kỳ thị với kinh tế tư nhân" và "Biểu dương, khen thưởng, thậm chí phong danh hiệu anh hùng cho DN tư nhân". Có như thế, kinh tế tư nhân mới trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế trong thời gian sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BCH TW (2002), Nghị quyết số 14-NQ/TW về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN, HN lần thứ 5 BCHTW Đảng khóa IX, Hà Nội.

2. BCHTW (2017), Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN, Hội nghị lần thứ5 BCHTW Đảng khóa XII, Hà Nội.

3. Nguyễn Hồng Sơn (2017), Phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Những rào cản và giải pháp khắc phục.

4. World Bank (2011, 2014, 2016, 2019), Doing Business, World Bank Group.

TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CẤU VỐN TỚI KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC THAN VIỆT NAM

Th.S Phạm Thu Trang
Trường Đại học Mỏ - Địa chất
Email: Phamthutrang@humg.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để xem xét tác động của cơ cấu vốn tới khả năng sinh lời của 18 doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV khu vực Quảng Ninh. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vay nợ để đầu tư của các doanh nghiệp khai thác than vẫn đang giúp làm tăng khả năng sinh lời và giải quyết được những khó khăn của các doanh nghiệp do hoạt động khai thác ngày càng xuống sâu. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài báo khuyến nghị các doanh nghiệp xem xét tiếp tục vay vốn đầu tư cải tiến công nghệ để nâng cao khả năng sinh lời; và các cơ quan chức năng xem xét việc nới rộng quy định về mức cơ cấu vốn an toàn đối với các doanh nghiệp khai thác than Việt Nam nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn để đầu tư cải tiến công nghệ.

Từ khóa: khả năng sinh lời, khai thác than, ROE, cơ cấu vốn.

1. Giới thiệu

Các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV khu vực Quảng Ninh đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu than của cả nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các doanh nghiệp này phải đối mặt với nhiều khó khăn do điều kiện khai thác ngày càng xuống sâu, các doanh nghiệp phải tìm kiếm nhiều giải pháp khác nhau để tăng khả năng sinh lời, đầu tư vào máy móc thiết bị để tăng năng suất và giảm chi phí đang là lựa chọn của nhiều doanh nghiệp khai thác than Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, hệ số nợ của các doanh nghiệp khai thác than hiện nay đều ở mức khá cao (bình quân của 18 doanh nghiệp là trên 80%) so với mức an toàn theo quy định của nhà nước là 75%. Nên các doanh nghiệp khai thác than gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn. Bài báo sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để xem xét tác động của cơ cấu vốn (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu) tới khả năng sinh lời (ROE). Kết quả phân tích sẽ giúp các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV khu vực Quảng Ninh và các bên liên quan có cái nhìn khách quan hơn về tác động của cơ cấu vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Hiện nay, hầu hết các nghiên cứu trong

nước và quốc tế sử dụng ROE phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Sivathaasan và các cộng sự (2013) đã tiến hành nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của tất cả các công ty sản xuất niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Colombia, Sri Lanka từ năm 2008 đến năm 2012 . Trong đó, khả năng sinh lời của các doanh nghiệp được đại diện bởi 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) [4]. Alexandru-Emil Popa (2014) lựa chọn 2 chỉ tiêu ROE và tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROIC) phản ánh khả năng sinh lời trong nghiên cứu về các nhân tố tài chính ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của các doanh nghiệp nhỏ và vừa [3]. Amarjit Gill (2011) lựa chọn ROE phản ánh khả năng sinh lời trong nghiên cứu về tác động của cấu trúc vốn tới khả năng sinh lời của 272 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán New York [2]. Lê Thị Nhu (2018) sử dụng các chỉ tiêu ROE, ROA và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) để phản ánh khả năng sinh lời theo sổ sách [1]. ... Như vậy, ROE là chỉ tiêu được hầu hết các nghiên cứu sử dụng như một chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROE}=\frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu\ bình\ quân}$$

Trong đó: Vốn chủ sở hữu bình quân=(Vốn chủ sở hữu đầu năm+Vốn chủ sở hữu cuối năm)/2

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời

Với mục đích nghiên cứu tác động của cơ cấu nguồn vốn tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích tài chính Dupont để phát triển các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Theo đó:

$$\text{ROE} = \frac{LN}{VCSH} = \frac{LN}{tổng\ tài\ sản} * \frac{Tổng\ tài\ sản}{VCSH}$$

$$= ROA * \frac{1}{1-\frac{Nợ\ phải\ trả}{Tổng\ tài\ sản}}$$

Từ mô hình Dupont, các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA): Chỉ tiêu này đo lường khả năng của doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận. Khi trình độ tận dụng tài sản của doanh nghiệp tốt sẽ làm tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

$$\text{ROA}=\frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Tổng\ tài\ sản\ bình\ quân}$$

- Cơ cấu nguồn vốn hay hệ số nợ (LEV): việc vay nợ sẽ giúp doanh nghiệp có thêm được lợi nhuận từ sự chênh lệch giữa doanh thu thu thêm từ vốn vay với chi phí bỏ ra để có được đồng vốn vay đó, nhờ đó mà làm tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (ROE). Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp trên thế giới nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng đều sử dụng nợ như một đòn bẩy tài chính để ra tăng khả năng sinh lời và phân tán rủi ro cho vốn đầu tư của chủ sở hữu.

$$\text{LEV}=\frac{Nợ\ phải\ trả\ bình\ quân}{Tổng\ tài\ sản\ bình\ quân}$$

Trong đó: Nợ phải trả bình quân = (nợ phải trả đầu năm + nợ phải trả cuối năm)/2

Tổng tài sản bình quân = (Tổng tài sản đầu năm+tổng tài sản cuối năm)/2

Giả thuyết: Hệ số nợ và khả năng sinh lời có quan hệ cùng chiều.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng mô hình

Mô hình được xây dựng trên cơ sở bộ số liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 18 doanh nghiệp than [5] giai đoạn năm 2015-2018. Trong đó, biến phụ thuộc là ROE, 2 biến độc lập là ROA và LEV.

Bài báo sử dụng phương pháp phân tích hồi quy mẫu nên mô hình sẽ có dạng:

$$ROE=\beta_0+\beta_1.ROA+\beta_2.LEV+e_i$$

Trong đó:

β_0: Hệ số chặn

β_1, β_2: lần lượt là các hệ số cho biết tác động của ROA và LEV tới ROE.

e_i: số dư trong mô hình hồi quy mẫu

3.2. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

TT	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
ROE	72	-0,54	0,43	0,065	0,14467
ROA	72	-0,13	0,1	0,014	0,02808
LEV	72	0,53	0,92	0,803	0,08774
Valid N (listwise)	72				

(Nguồn: nghiên cứu của tác giả)

Bình quân của ROE của các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV khu vực Quảng Ninh trong giai đoạn 2015-2018 là 0,065 có nghĩa là chủ sở hữu cứ bỏ ra 1 đồng vốn đầu tư thì sẽ thu lại được 0,065 đồng lợi nhuận sau thuế. Trong giai đoạn 2015-2018, hệ số nợ bình quân của các doanh nghiệp là 0,803 cho biết trong 1 đồng vốn doanh nghiệp đưa vào kinh doanh thì có 0,803 đồng nợ phải trả; và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là 0,014 cho biết cứ đầu tư 1 đồng vào tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra 0,014 đồng lợi nhuận.

Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,928[a]	0,861	0,857	0,0548	1,811

(Nguồn: nghiên cứu của tác giả)

Mô hình hồi quy cho kết quả là phù hợp khi hệ số tương quan bội của mô hình xấp xỉ 0,928 nên mô hình được coi là thích hợp. Hệ số tương quan (R square) cho biết 86,1% sự biến động của ROE là do các yếu tố hệ số nợ và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản gây ra. Hệ số tương quan điều chỉnh (Adjusted R square) là 85,7% gần bằng với hệ số tương quan chứng tỏ các biến đều quan trọng. Kiểm định Durbin-Watson cho kết quả bằng 1,811 (1 < d < 3) cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Phân tích ANOVA[a]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	1,279	2	0,64	213,36	0,000[b]
	Residual	0,207	69	0,003		
	Total	1,486	71			

(Nguồn: nghiên cứu của tác giả)

Giá trị Sig. của kiểm định F là nhỏ hơn 0,05 chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

Các hệ số

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,314	0,064		-4,91	0		
	ROA	5,016	0,243	0,974	20,602	0	0,903	1,107
	LEV	0,387	0,078	0,235	4,965	0	0,903	1,107

a. Dependent Variable: ROE

(Nguồn: nghiên cứu của tác giả)

Hệ số VIF của các nhân tố đều nhỏ hơn 2 do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra. Giá trị Sig. của kiểm định t từng biến độc lập cho kết quả của các biến nhỏ hơn 0,05 có nghĩa là các biến số này có ý nghĩa thống kê.

Từ kết quả phân tích, mô hình tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới ROE được viết lại là:

ROE=-3,14 + 5,016.ROA+ 0,387.LEV

Kết quả mô hình cho thấy, giả thuyết được đưa ra là phù hợp. Hệ số nợ có mối quan hệ cùng chiều với ROE. Kết quả cho thấy, trong trường hợp các yếu tố khác được cố định, khi hệ số nợ tăng lên 1 đơn vị thì ROE sẽ tăng lên 0,387 đơn vị.

4. Bàn luận kết quả nghiên cứu và đề xuất

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù hệ số nợ bình quân của các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV khu vực Quảng Ninh giai đoạn 2015-2018 là khá cao (80,3%) so với hệ số nợ an toàn theo quy định của nhà nước là 75%, việc tăng cường vay vốn để đầu tư máy móc thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh vẫn đang đem lại hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV khu vực Quảng Ninh. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài báo khuyến nghị các doanh nghiệp xem xét tiếp tục vay vốn đầu tư cải tiến công nghệ để nâng cao khả năng sinh lời; và các cơ quan chức năng xem xét việc nới rộng quy định về mức cơ cấu vốn an toàn đối với các doanh nghiệp khai thác than Việt Nam nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn để đầu tư cải tiến công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn hoạt động khai thác gặp nhiều khó khăn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lê Thị Nhu, 2018, "Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc tài chính với khả năng sinh lợi trong các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[2]. Gill Amarjit, Nahum Biger và Neil Mathur, 2011. "The effect of capital structure on profitability: Evidence from the United States", Tạp chí International Journal of Management, Số 28(4),tr.: 3.

[3]. Popa Alexandru-Emil và Radu Ciobanu, 2014. "The financial factors that influence the profitability of SMEs", Tạp chí International Journal of Academic Research in Economics and Management Sciences, Số 3(4),tr.: 177.

[4]. Sivathaasan N, R Tharanika, M Sinthuja và V Hanitha, 2013. "Factors determining profitability: A study of selected manufacturing companies listed on Colombo Stock Exchange in Sri Lanka", Tạp chí European Journal of Business and management, Số 5(27),tr.: 99-108.

[5]. Báo cáo tài chính của 18 doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV khu vực Quảng Ninh. Bao gồm các công ty: Công ty than Uông Bí, công ty than Mạo Khê, công ty than Thống Nhất, công ty than Dương Huy, công ty cổ phần than Mông Dương, công ty than Khe Chàm, công ty than Quang Hanh, công ty than Hạ Long, công ty cổ phần than Hà Lầm, công ty than Hòn Gai, công ty cổ phần than Vàng Danh, công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài, công ty cổ phần than Núi Béo, công ty cổ phần than Cọc Sáu, công ty cổ phần than Đèo Nai, công ty cổ phần than Cao Sơn, công ty cổ phần than Hà Tu, công ty than Nam Mẫu.

Abstract

The paper employs ordinary least squares (OLS) regression method to determine factors that affect return on equity (ROE) of 18 coal mining enterprises of Vietnam National Coal-Mineral Industries Holding Corporation (VINACOMIN) for a period of 4 years from 2015 to 2018. The result shows that the capital structure are positively impact to profitability. Based on the results of the study, the paper recommends that 18 coal mining enterprises continue innovate loans.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CỔ ĐÔNG LÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC THAN THUỘC TKV

TS. Nguyễn Văn Bưởi
Đại học Mỏ địa chất
Email: nguyenvanbuoi.mdc@gmail.com

Tóm tắt: Đảm bảo các quyền và lợi ích cơ bản của cổ đông, nhất là cổ đông thiểu số, cổ đông là người lao động là một trong những trọng tâm của cải cách quản trị doanh nghiệp hiện nay trước sức ép của các cổ đông lớn. Vì cổ đông là người lao động là người trực tiếp thực hiện các công việc sản xuất kinh doanh tạo ra của cải vật chất cho xã hội và tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp. Cổ phần hóa doanh nghiệp đã nâng cao vị thế của người lao động,từ người làm thuê lên người làm chủ phần vốn của mình, tuy nhiên người lao động vẫn chưa nhân thức được vai trò của mình, chưa phát huy được vai trò làm chủ thực sự của mình để tham gia vào công việc quản lý công ty, giám sát hoạt động công ty, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Bài báo tập trung phân tích thực trạng vai trò của cổ đông là người lao động công ty, từ đó đưa ra các giải pháp phát huy vai trò của cổ đông người lao động trong CTCP khai thác than.

Từ khóa: Công ty cổ phần khai thác than; TKV.

1. Đặt vấn đề

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng chuyển thành công ty cổ phần, công ty cổ phần (CTCP) là loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, nhằm sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản nhà nước, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, có hiệu quả cho doanh nghiệp nhà nước, phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường sự giám sát của xã hội.

Theo luật doanh nghiệp, tổ chức quản lý trong nội bộ công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc công ty. Đây là mô hình công ty hiện đại với sự phân định rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm của chủ sở hữu và người sử dụng tai sản của công ty để kinh doanh. Điều này đã tạo thêm động lực và tính năng động trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh.

Đối với cổ đông là người lao động và cổ đông nhỏ lẻ là chủ thực sự phần vốn góp của mình. Theo luật doanh nghiệp năm 2014[1] thì cổ đông phổ thông có các quyền cơ bản sau:

- Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do luật định. Mỗi cổ phần có một phiếu biểu quyết;

- Nhận cổ tức theo quyết định của Đại hội cổ đông;

- Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

- Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong một số trường hợp;

- Các quyền khác theo luật doanh nghiệp và theo điều lệ của Công ty cổ phần.

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất, có các quyền theo luật định, trên cơ sở thông qua nghị quyết của công ty cổ phần, điều kiện để nghị quyết được thông qua là nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành về các vấn đề:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

- Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;

- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

- Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.

2. Thực trạng vai trò của cổ đông là người lao động và cổ đông nhỏ lẻ trong các công ty cổ phần khai thác than thuộc TKV

Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt nam (TKV) được thành lập từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam là công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu100% vốn điều lệ. Tập đoàn đầu tư tài chính vào các công ty con khai thác than. Có 9 Công ty khai thác than do Tập đoàn nắm quyền chi phối về vốn, đồng thời Tập đoàn là chủ thể quản lý tài nguyên khoáng sản là người tổ chức quản lý, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản trên cơ sở các hợp đồng giao nhận thầu với các công ty con và công ty khác. 9 CTCP được cổ phần hóa từ công ty nhà nước sang CTCP trong giai đoạn 2005 đến 2007 do TKV nắm cổ phần chi phối, các CTCP khai thác than có nhiệm vụ khai thác chế biến kinh doanh than, cho đến nay các CTCP khai thác than vẫn là hộ kinh doanh lớn, chiếm đến 95% sản lượng toàn ngành than.

Rõ ràng CPH đã làm thay đổi vai trò của người lao động, đang từ người làm thuê, đã trở thành người chủ sở hữu, khi làm chủ phần vốn của mình, có quyền tham gia quản lý và biểu quyết các vấn đề quan trọng của công ty cổ phần do luật định, có quyền giám sát hoạt động của các cơ quan quản lý của CTCP cũng như giám sát hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên do nhận thức chưa đúng và chưa đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của cổ đông nên cổ đông là người lao động chưa phát huy quyền làm chủ thực sự của mình, dẫn đến làm chủ chỉ là “hình thức”, hoặc cổ đông là người lao động còn lẫn lộn giữa vai trò của cổ đông và vai trò của NLĐ dẫn đến xung đột nội bộ, hay lạm quyền gây khó khăn cho quản lý của HĐQT, điều hành của giám đốc, đẩy doanh nghiệp vào khó khăn, bế tắc, việc xử lý kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của cổ đông là người lao động, cổ đông nhỏ lẻ trong Công ty

3.1. Công ty mẹ, Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam

Thông thường các cổ đông chiếm tỷ lệ lớn vốn điều lệ của CTCP gọi là cổ đông lớn, các cổ đông lớn thường gây sức ép lên các cổ đông nhỏ, thao túng quyền lực của mình làm ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông nhỏ trong việc thông qua các quyết định quan trọng của CTCP, nhất là các cổ đông chiếm từ 65% vốn điều lệ trở lên, Đây là tỷ lệ đủ để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc Công ty mẹ (TKV) là doanh nghiệp nhà nước, chi phối các công ty con thông qua cổ phần chi phối của mình. Khi mà TKV chiếm tỷ lệ vốn trên 65% trở lên, đây là tỷ lệ vốn để thông qua các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thì sự chi phối của TKV là lớn nhất. Hơn nữa TKV còn là chủ thể tài nguyên. Đặc thù của các CTCP khai thác than là tài nguyên không được xác định vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa mà giao cho Tập đoàn quyền quản lý, vì thế quyền chi phối của Tập đoàn được thể hiện:

+ CTM nắm giữ cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối từ 59,76% đến 74,21% vốn điều lệ.

+ CTM nắm quyền khai thác tài nguyên khoáng sản do Nhà nước giao cho.

+ CTM nắm giữ bí quyết công nghệ, cơ sở hạ tầng.

+ CTM nắm giữ thị trường nội bộ là thị trường mua và bán các sản phẩm và dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn, giữa Tập đoàn với các CTC, trong đó có các CTCP khai thác than.

Quan hệ giữa CTM và CTC thông qua kế hoạch phối hợp kinh doanh. Vì thế mà quyền tự chủ các các cổ đông là người lao động cũng bị chi phối, phụ thuộc, thậm chí không còn ý nghĩa nữa.

3.2. Cơ cấu cổ phần của công ty con

Bảng 1. Thống kê cơ cấu cổ đông của các CTCPkhai thác than trong TKV

Đơn vị tính %

Cổ đông / Các công ty cổ phần	TKV	Cổ đông khác
1. Tây Nam Đá Mài - VCM	63,37	34,63
2. CTCP Than Núi Béo - VCM	65	35
3. CTCP than Cọc Sáu - VCM	65	35
4. CTCP than Cao Sơn - VCM	65	35
5. CTCP than Đèo Nai - VCM	65	35
6. CTCP than Hà Tu - VCM	65	35
7. CTCP than Mông Dương - VCM	59,76	40,24
8. CTCP than Hà Lầm - VCM	74,21	25,79
9. CTCP than Vàng Danh – VCM	66,83	33,17

(*Nguồn: Báo cáo cổ đông các công ty cổ phần của Vinacomin[2].*

Cổ đông khác bao gồm cổ đông là người lao động, tổ chức Công đoàn doanh nghiệp và cổ đông ngoài. Cổ đông ngoài chiếm dưới 20%, cổ đông là tổ chức công đoàn doanh nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, còn chủ yếu là cổ

đông là người lao động trong doanh nghiệp. Sự hiện diện của cổ đông nhà nước (TKV) là do trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản Nhà nước vẫn muốn nắm quyền chi phối và là chủ tài nguyên khoáng sản, nên việc tăng tỷ lệ vốn góp so với khi cổ phần hóa và nắm trên 65% thể hiện sự thống lĩnh của cổ đông Nhà nước. Vì thế sức mạnh của cổ đông là người lao động bị giảm sút, yếu thế. Đặc điểm của cổ đông là người lao động có tính phân tán và rời rạc, trong khi pháp luật Việt nam chưa có quy định rõ ràng về các trường hợp "tập trung cổ phần". Do vậy, trên thực tế, cổ đông người lao động chỉ được "ứng xử" như các cổ đông cá nhân thông thường, thậm chí xét về số lượng cổ phần nắm giữ thì từng cá nhân người lao động là những cổ đông nhỏ nhất, nhỏ hơn cả cổ đông cá nhân từ bên ngoài. Vì thế có nhiều cổ đông là người lao động đã bán cổ phần của mình cho các nhà đầu tư bên ngoài, hoặc không quan tâm lắm tới hoạt động của CTCP.

3.3. Cổ tức của các công ty cổ phần

Cổ đông của CTCP chủ yếu quan tâm tới kết quả và hiệu quả của khoản đầu tư dưới hình thức cổ phần hơn là những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh như vốn, tài sản, đầu tư, thu nhập của giám đốc … Do đó cổ đông là người lao động quan tâm nhất đến cổ tức và lợi nhuận của công ty. Bảng 2 thống kê cổ tức của Các CTCP khai thác than vài năm gần đây.

Bảng 2. Thống kê tỷ suất cổ tức của một số CTCPKTT trong Vinacomin

Đơn vị tính %

Năm / Doanh nghiệp	2009	2017	2018	2019
1. Tây Nam Đá Mài - VCM	20	15	15	8
2. CTCP Than Núi Béo - VCM	15	10	10	5
3. CTCP than Cọc Sáu - VCM	15	3	5	5
4. CTCP than Đèo nai - VCM	15	5	10	4
5. CTCP than Cao sơn - VCM	15	3	10	7
6. CTCP than Hà Tu - VCM	15	7	8	7
7. CTCP than Mông Dương - VCM	12	4	6	8
8. CTCP than Hà Lầm - VCM	15	7	8	7
9. CTCP than Vàng Danh - VCM	16	4	7	8

(Nguồn: Báo cáo cổ tức các công ty cổ phần của Vinacomin [2].

Nhìn chung, tỷ lệ cổ tức của các CTCP khai thác than giảm xuống so với khi mới cổ phần hóa, tuy nhiên vẫn ở mức trung bình, 7; 8% mỗi năm. Vì vậy cũng chưa thật sự hấp dẫn người lao động càng làm cho người lao không quan tâm lắm tới hoạt động của CTCP, và thờ ơ với quyền của cổ đông.

3.4. Nhận thức của các cổ đông nười lao động

Điều tra cho thấy đa số các cổ đông chưa nhận thức đúng đắn các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của mình đối với doanh nghiệp nên đã diễn ra hai thái cực: Hoặc là cổ đông không nắm rõ các quy định pháp lý về quyền hạn của cổ đông, HĐQT, BKS, GĐ, trình tự tổ chức Đại hội cổ đông, đặc biệt là cổ đông bất thường, v.v. dẫn đến cổ đông lạm quyền và can thiệp quá sâu vào công tác quản lý, điều hành công ty, gây nên những xung đột nội bộ không đáng có. Hoặc cổ đông quá e dè, không sử dụng hết các quyền hạn chính đáng của mình đối với quản lý điều hành của công ty, dẫn đến

hậu quả là Đại hội cổ đông chỉ là hình thức, bản thân các cổ đông từ vị trí là nhà đầu tư đã trở thành người gửi tiết kiệm. Nhiều cổ đông là người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa không thấy được vai trò chủ sở hữu của mình để tích cực tham gia bàn bạc, thảo luận và biểu quyết các vấn đề quan trọng của công ty như quyết định định hướng chiến lược, mục tiêu, nhiệm vụ, sử dụng lợi nhuận, bầu HĐQT … tại Đại hội đồng cổ đông.

4. Giải pháp phát huy vai trò của cổ đông là người lao động trong các Công ty cổ phần khai thác than thuộc TKV

4.1. Nâng cao nhận thức của cổ đông là người lao động trong công ty cổ phần.

Để nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của cổ đông cần tăng cường tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động và cán bộ quản lý doanh nghiệp cổ phần về quyền của cổ đông, của các cơ quan quản lý trong CTCP; trình tự, thủ tục thông qua các quyết định quan trọng của công ty nhằm làm cho cổ đông, đặc biệt là cổ đông người lao động nắm được các quy định pháp lý về quyền và nghĩa vụ của cổ đông, quyền và nghĩa vụ của các cơ quan quản lý trong công ty, trình tự đại hội và thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, điều này sẽ tránh được tình trạng xung đột trong nội bộ không đáng có trong CTCP hoặc làm cho người lao động thực sự phát huy vai trò làm chủ thực sự phần vốn góp của mình, tránh làm chủ "hình thức" hoặc "sai lệch vị trí" của người lao động, đảm bảo hiệu quả hoạt động của CTCP.

4.2. Bảo đảm tối đa quyền được cung cấp thông tin của các cổ đông thiểu số.

Cần đảm bảo quyền được cung cấp thông tin của cổ đông theo Luật doanh nghiệp, Cổ đông được quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác; Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.

4.3. Đảm bảo quyền của cổ đông thiểu số trong đề cử người vào các cơ quan quản lý của công ty

Cụ thể hóa các quy định về quyền của các cổ đông thiểu số trong đề cử người vào HĐQT, Ban kiểm soát và quyền triệu tập Đại hội cổ đông, nhất là các quy định về nguyên tắc xác định số lượng người mà họ được đề cử, cũng như hình thức và nội dung của việc yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo các quyền này được thực thi có hiệu quả trong thực tế.

Kiến nghị

Nâng cao tỷ lệ thông qua quyết định tại Đại hội cổ đông để giảm khả năng thao túng của cổ đông lớn, hoặc giảm tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của TKV, và áp dụng phương thức bầu dồn phiếu đối với thành viên HĐQT và BKS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt nam (2014), Luật doanh nghiệp, Luật số 28/2014/L-CTN đã được Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

[2] Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam (2019), Thống kê một số chỉ tiêu chủ yếu của Công ty cổ phần khai thác than thuộc Tập đoàn.

TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HOÀNG QUỐC VIỆT - BẮC NINH

Th.S Nguyễn Thị Trang
Phòng Tổ chức hành chính
Trường Đại học Công Nghệ & Quản Lý Hữu Nghị
Email: trangnt@utm.edu.vn

Tóm tắt: Huy động nguồn tài chính và quản lý tài chính cho giáo dục và đào tạo là một vấn đề khá phức tạp. Trước hết, trong giai đoạn đổi mới hiện nay, khi cơ chế quản lý chuyển từ nhà nước bao cấp hoàn toàn sang nhà nước chỉ chịu một phần chi phí, đầu ra và sản phẩm của hoạt động đào tạo trung học phổ thông lại rất đa dạng. Hơn nữa, xét về mặt cấu trúc cơ chế quản lý tài chính cho các trường đào tạo công lập, cả về đa dạng hoá nguồn thu tài chính, cả về nâng cao quyền tự chủ trong quyết định chi tiêu đều không thể áp dụng một kiểu mô hình giống nhau ở tất cả các trường. Bài báo tập trung nghiên cứu vấn đề về quản lý tài chính tại trường THPT nói chung, THPT Hoàng Quốc Việt nói riêng nhằm đưa ra các giải pháp tăng cường quản lý tài chính.

Từ khóa: QLTC, THPT, ĐVSN .....

1. Quản lý chi trong trường THPT

Trường là một đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động. Trong quá trình hoạt động, Trường THPT được phép ký kết hợp đồng kinh tế theo các quy định của Nhà nước và của Bộ giáo dục.

Như vậy, quản lý tài chính ở Trường THPT phải tuân theo cơ chế song hành: đồng thời áp dụng cơ chế ĐVSN không có thu và cơ chế ĐVSN có thu (tự đảm bảo toàn bộ kinh phí).

Quản lý phần thu

- Các nguồn thu phải được đảm bảo tính quản lý toàn diện cả về hình thức, quy mô và các yếu tố quyết định số thu. Bởi vì tất cả các hình thức, quy mô và các yếu tố ảnh hưởng đến số thu đều quyết định số thu tài chính làm cơ sở cho mọi hoạt động của ĐVSN. Nếu không có tính toàn diện sẽ dẫn đến thất thoát nguồn thu, khoản thu làm ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính và cả đến hoạt động của ĐVSN.

- Các nguồn thu phải đảm bảo tính công bằng xã hội, có nghĩa là những người có hoàn cảnh, mức thu nhập bằng nhau phải đóng góp như nhau. Đây là yếu tố thể hiện công bằng chung cho mọi hoạt động của Nhà nước.

- Các nguồn thu phải đảm bảo yếu tố thực hiện nghiêm túc, đúng đắn các chính sách, chế độ thu do cơ quan có thẩm quyền ban hành. ĐVSN không được tự ý đặt ra các khoản thu cũng như mức thu.

- Các nguồn thu phải đảm bảo tính kế hoạch, thu đúng, thu đủ, tổ chức hợp lý quá trình thu.

Quản lý phần chi

- Đảm bảo đủ nguồn tài chính cần thiết để các ĐVSN hoàn thành các nhiệm vụ được giao theo đúng đường lối, chính sách, chế độ của Nhà nước. Để thực hiện yêu cầu này, đòi hỏi các đơn vị cần xác lập được thứ tự ưu tiên cho các khoản chi để bố trí kinh phí cho phù hợp. Đây chính là yêu cầu đảm bảo nguồn tài chính cho kế hoạch dự toán chi. - Quản lý công tác chi phải đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả: Tiết kiệm được xác định là nguyên tắc hàng đầu của quản lý tài chính. Nguồn lực luôn có giới hạn nhưng nhu cầu thường không có giới hạn. Do vậy đòi hỏi trong quá trình phân bổ lập kế hoạch chi phải tính toán sao cho chi phí là thấp nhất mà đạt được kết quả cao nhất.

Đối với các hoạt động sự nghiệp, trong khi nguồn thu hạn hẹp, nhu cầu sử dụng kinh phí ngày một tăng nhanh, do vậy càng đòi hỏi tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng nguồn kinh phí có hạn. Để đạt được tiết kiệm và hiệu quả trong công tác chi thì yêu cầu phải xây dựng được kế hoạch, dự toán, xây dựng định mức, phân tích đánh giá tình hình thực tế để có biện pháp tăng cường quản lý chi trong các ĐVSN.

- Chi đúng định mức, chế độ, tiêu chuẩn.

Quy trình quản lý tài chính bao gồm 3 bước:

Lập dự toán chi:

Lập dự toán chi là khâu khởi đầu và quan trọng trong quản lý chi ngân sách nhà nước, nó có ý nghĩa quyết định đến chất lượng và hiệu quả của khâu chấp hành, kế toán và quyết toán chi ngân sách nhà nước.

Chấp hành dự toán chi ngân sách nhà nước:

Chấp hành dự toán chi ngân sách nhà nước là khâu thứ hai trong chu trình quản lý ngân sách nhà nước.

Quyết toán chi ngân sách nhà nước:

Quyết toán chi ngân sách nhà nước là khâu cuối cùng trong chu trình quản lý tài chính. Đó là quá trình kiểm tra, rà soát, chỉnh lý lại các số liệu đã được phản ánh sau một kỳ chấp hành dự toán để phân tích, đánh giá kết quả chấp hành dự toán, rút ra những kinh nghiệm và bài học cần thiết cho kỳ chấp hành dự toán tiếp theo.

2. Các công trình nghiên cứu có liên quan

Milton Friedman (1955) đã đưa ra nguyên tắc về vai trò của Nhà nước trong quản lý giáo dục là: để cho nhà trường được tự chủ và người giám sát sẽ là những quy luật của thị trường, nhà nước không cần can thiệp. Theo dore W. Schultz (1961) cho rằng đầu tư nguồn nhân lực đã mang lại hiệu quả vốn nhân lực lớn hơn các nguồn vốn khác và càng ngày người ta càng đầu tư nhiều hơn cho giáo dục so với các loại hình đầu tư khác. Alan, R.(1979), đã cho tái bản lần thứ sáu cuốn sách của mình về tài chính công "Tài chính công - Lý thuyết và thực tiễn". Holley, U.(2007) cũng cho tái bản lần thứ hai cuốn sách cùng tên là "Tài chính công - Lý thuyết và thực tiễn" của mình.

Tsang, MC.(1997), tiếp cận theo cách phân tích chi phí lợi nhuận để đưa ra chính sách hoặc đánh giá chính sách trong lĩnh vực giáo dục. Marianne và Lesley (2000) nghiên cứu theo hướng mang tính ứng dụng, tác nghiệp, đôi khi cũng lồng ghép lý thuyết tài chính công. Malcolm Prowle và Eric Morgan (2005), một công trình nghiên cứu được coi là cẩm nang nghề nghiệp của những người quản lý tài chính trong các trường THPT ở

Mỹ. Phạm Đỗ Nhật Tiến (2007), nghiên cứu nước ngoài tiếp cận cơ chế quản lý tài chính của các trường THPT , cho thấy các trường có quyền tự chủ rất cao, tuy nhiên vẫn có nguồn NSNN hỗ trợ.

Các nghiên cứu về cơ chế tự chủ tài chính đã đánh giá được thực trạng cơ chế tự chủ, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và đưa ra những khuyến nghị về đổi mới cơ chế tự chủ. Phan Huy Hùng (năm 2009), đề tài: Quản lý Nhà nước theo hướng đảm bảo tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường THPT ở Việt Nam". Vũ Thị Thanh Thủy (2012), đề tài: Quản lý tài chính các trường THPT công lập ở Việt Nam. Trần Đức Cân (2012), đề tài: "Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các trường THPT công lập ở Việt Nam". Nguyễn Minh Tuấn (2015), đề tài: "Tác động của quản lý tài chính đến chất lượng giáo dục THPT - Nghiên cứu điển hình tại các trường THPT thuộc Bộ Công Thương".

Các nghiên cứu đã phân tích rõ về thực trạng cơ chế cấp NSNN hiện nay là chưa phù hợp, mang tính bình quân, chưa khuyến khích được các đơn vị phát triển nguồn thu và đề xuất giải pháp phân bổ NSNN, chủ yếu là theo hướng phân bổ NSNN gắn với đầu ra: Phạm Chí Thanh (2011), đề tài "Đổi mới chính sách tài chính đối với khu vực sự nghiệp công ở Việt Nam". Vũ Thị Thanh Thủy (2012), đề tài: "Quản lý tài chính các trường THPT công lập ở Việt Nam". Trần Đức Cân (2012), đề tài: "Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các trường THPT công lập ở Việt Nam". Phan Công Nghĩa và các cộng sự (2015); đề tài: "Xây dựng mô hình quản trị tài chính đối với các trường THPT công lập". Nguyễn Thị Lan Hương (2015); Luận án tiến sỹ về đề tài: "Chính sách chia sẻ chi phí đào tạo Giáo dục THPT Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030".

Các công trình nghiên cứu trên mới chỉ tập trung nghiên cứu ở các Trường THPT nói chung trong bối cảnh cơ chế TCTC với mức độ tự chủ chưa toàn diện. Mặt khác, do QTTC của các trường THPT phụ thuộc nhiều vào cơ chế, chính sách về giáo dục, về quản lý tài chính của Nhà nước, vì vậy mỗi một thời kỳ nền kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước mà cơ chế, chính sách của Nhà nước cũng khác nhau, nên QTTC cũng có sự thay đổi. Điều đó đòi hỏi công tác nghiên cứu về QTTC đối với các trường THPT hiện nay trong điều kiện nhà nước trao quyền tự chủ THPT, TCTC toàn diện cho các trường THPT là rất cấp thiết. Trong đó đặc biệt là chưa có nghiên cứu nào về QTTC đối với tính đặc thù của các trường THPT ở Việt Nam trong điều kiện tự chủ cao như hiện nay.

3. Thực trạng công tác quản lý tài chính tại trường THPT Hoàng Quốc Việt - Bắc Ninh

Công tác lập dự toán thu chi

Lập dự toán ngân sách thu chi của Trường THPT Hoàng Quốc Việt là quá trình cân đối, phân tích, đánh giá giữa nhu cầu chi và khả năng nguồn tài chính huy động được, từ đó xác định việc đáp ứng nhu cầu chi tiêu của đơn vị để làm căn cứ điều hành việc thu chi trong năm của đơn vị.

Theo luật NSNN, dự toán thu chi ngân sách của các trường THPT công lập được lập theo đúng chế độ hiện hành, gồm hai phần dự toán thu và dự toán chi. Dự toán chi được lập theo đúng mục lục ngân sách cho từng nguồn. Dự toán chi phần NSNN được lập chi tiết còn là căn cứ để cấp phát ngân sách sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Dự toán thu căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của cơ quan có thẩm quyền, định mức phân bổ để tính nguồn thu từ NSNN. Các nguồn thu khác ngoài NSNN được dự toán theo các nguyên tắc thông thường.

Quá trình lập dự toán thu, chi hiện nay đã chặt chẽ hơn trước, về cơ bản đã phản ánh

được cả nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN. Thông qua công tác lập dự toán, các Bộ môn, Phòng, Trung tâm trong trường đã có sự phối hợp để xây dựng kế hoạch thu chi, xây dựng dự toán của đơn vị. Tuy vậy qua dự toán do đơn vị lập và dự toán được phê duyệt, vẫn còn có các tồn tại sau:

Thứ nhất, đối với những khoản NSNN cấp theo định mức thì các đơn vị lập rất chuẩn theo định mức. Những khoản cấp phát cho chương trình mục tiêu, XDCB, mua sắm trang thiết bị dạy học… thuộc những kinh phí không thường xuyên thì trường lập dự toán vượt so với dự toán được phê duyệt, vì tâm lý sợ bị cắt xén khi duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đây là vấn đề mang tính phổ biến trong dự toán và cấp phát NSNN nói chung cần khắc phục.

Thứ hai, đối với các nguồn thu ngoài NSNN, đơn vị lập rất sơ sài, mang tính chiếu lệ, không có chi tiết. Nếu so với số thực đạt được trong năm kế hoạch thường thấp hơn nhiều.

Thứ ba, dự toán hiện nay lập vừa thừa lại vừa thiếu. Thừa ở chỗ quá chi tiết theo " mục". Nhìn vào dự toán được lập có thể thấy được tổng quỹ lương của trường là bao nhiêu nhưng lại không thấy được lương chi cho giáo viên , chi cho quản lý là bao nhiêu, nguồn lương chi cho khoá đào tạo chính quy, tại chức khác là bao nhiêu để từ đó cấp chủ quản có thể quản lý và phê duyệt, trên cơ sở đó giúp các đơn vị có định hướng quản lý tiết kiệm ngay từ khi lập dự toán.

Công tác chấp hành dự toán thu-chi

Nguồn NSNN

Chấp hành dự toán chính là quá trình giải ngân. Căn cứ vào dự toán được duyệt, các đơn vị lập dự toán theo quý, tháng, làm căn cứ để tiếp nhận kinh phí hàng tháng, hàng quý. Nguồn NSNN hiện nay được cấp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, các đơn vị phải gửi dự toán được phê duyệt ra Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để theo dõi quản lý việc cấp phát.

Thực hiện Luật NSNN, đối với Trường THPT Hoàng Quốc Việt , lập dự toán và được cấp phát theo 17 " mục". Việc tiếp nhận kinh phí và chi tiêu theo " mục" là quy định bắt buộc được Kho bạc Nhà nước giám sát. Điều này có thuận lợi cho các đơn vị thực hiện đúng theo kế hoạch được lập, ít có tình trạng phát sinh.

Nguồn ngoài NSNN

Nếu so với nguồn NSNN thì việc quản lý thu từ nguồn ngoài NSNN không bị ràng buộc bởi hệ thống mục lục ngân sách và không bị kiểm soát chặt chẽ bởi hệ thống các cơ quan nhà nước.

Các khoản thu học phí, lệ phí được cấp biên lai thu tiền theo mẫu do Bộ Tài chính phát hành về chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu.

Đánh giá chung cho thấy, công tác quản lý đối với các nguồn tài chính ngoài NSNN trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, việc nắm được nguồn thu ngoài NSNN đã giúp cho trường chủ động hơn trong chi tiêu, góp phần tăng thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc cho cán bộ, giáo viên .

Công tác chấp hành dự toán chi

Chi lương, tiền công và các khoản có tính chất lương

Đây là phần chi trả lương cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên, sinh hoạt phí cho học sinh. Khoản chi này thường chiếm tỷ trọng lớn trong khoản NSNN cấp. Trong 3 năm 2015-2017, tỷ lệ này dao động trong khoảng 40% -50%.

Theo chế độ tài chính hiện hành, các khoản chi cho cán bộ, giáo viên được chi trả

theo cấp hàm của lực lượng công an. Một số khoản chi như trả tiền giảng dạy ngoài định mức giờ chuẩn (vượt giờ định mức) được thực hiện theo từng học kỳ và theo quy định trả vượt giờ của Sở giáo dục , tuy vậy khoản chi này thường không lớn. Đối với các lớp mở theo dạng liên kết thì giáo viên được trả trực tiếp theo giờ thực tế thực hiện cũng theo quy định của Sở giáo dục .

Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Các khoản chi đầu tư XDCB và mua sắm tài sản cố định thuộc khoản chi không thường xuyên nhưng lại chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi hàng năm. Có những khoản chi cho một dự án XDCB cũng bằng hoặc lớn hơn khoản chi thường xuyên cả năm.

Chi hành chính khác

Hiện nay công tác quản lý các khoản chi thường xuyên khác ngoài chi lương, học phí thực hiện theo quy định của Sở giáo dục , và các quy định khác của Bộ Tài chính. Các khoản chi khác như chi công tác phí, thực tế của giáo viên, thực tập của học sinh , chi tiếp khách, hội nghị, đều thực hiện theo quy định, hướng dẫn

Công tác hạch toán, kế toán, kiểm toán

Hạch toán, kế toán ở các đơn vị của Sở giáo dục nói chung và ở Trường THPT Hoàng Quốc Việt nói riêng là hoạt động thu nhận và cung cấp thông tin về tài sản và các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị nhằm giám sát, phản ánh và kiểm tra toàn bộ tài sản và các hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị đó.

Hạch toán kế toán là một phần không thể thiếu của quản lý tài chính. Để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản lý, đòi hỏi công tác ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, quá trình và kết quả hoạt động sử dụng kinh phí của Trường phải kịp thời, chính xác.

Thông qua công tác hạch toán, trường có thể kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu chi tài chính, tình hình thu nộp và thanh toán, kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng tài sản, sử dụng kinh phí, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những hành động tham ô, lãng phí, xâm phạm tài sản, vi phạm các chế độ chính sách, thể lệ tài chính, kinh tế của Nhà nước và của đơn vị.

4. Đánh giá công tác quản lý tài chính tại trường THPT Hoàng Quốc Việt

Kết quả đạt được

Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị đang tăng trưởng ổn định

Nguồn thu tăng trưởng vượt kế hoạch hàng năm

Nguồn thu tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước

Nguồn thu từ NSNN trở thành nguồn thu có tỷ trọng lớn trong nguồn thu sự nghiệp tại trường

Đảm bảo nguồn kinh phí cho hoạt động của Nhà trường

Nguồn kinh phí đảm bảo nhu cầu chi theo kế hoạch và thực tế

Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị đảm bảo chi hoạt động thường xuyên

Đảm bảo hiệu quả kinh tế trong hoạt động

- Chênh lệch thu chi thực tế vượt chỉ tiêu kế hoạch

- Chênh lệch thu -chi năm sau tăng hơn năm trước

Đảm bảo tuân thủ chính sách pháp luật của nhà nước và quy chế quản trị tài chính nội bộ của đơn vị.

Tổ chức hoạt động chuyên môn, dịch vụ

theo quy định của pháp luật.

Xây dựng và thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo công khai, dân chủ.

Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán theo đúng quy định của nhà nước.

Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo và giá trị thương hiệu của nhà trường.

Cơ sở vật chất được tăng cường, thể hiện qua nguồn vốn đầu tư.

Uy tín, chất lượng

Tồn tại khó khăn

Mức thu học phí thấp chưa phù hợp chi phí đào tạo của tường trường.

Quan hệ kinh tế giữa Nhà trường và học sinh chưa được xác định.

Chưa thu hút được nguồn vốn đầu tư

- Hiệu lực, hiệu quả của quy chế chi tiêu nội bộ còn hạn chế.

- Tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình chưa cao.

5. Một số đề xuất tăng cường hiệu quả quản lý tài chính tại THPT Hoàng Quốc Việt - Bắc Ninh

Công tác lập dự toán, xây dựng kế hoạch

Lập dự toán thu chi là nền tảng của kế hoạch tài chính trong nhà trường. Thời gian trước đây, do nguồn NSNN là chủ yếu, việc lập kế hoạch chỉ tập trung vào các yêu cầu của nguồn NSNN, chưa chú ý tới các nguồn thu, chi khác. Trong bối cảnh sắp tới, hoạt động tài chính trong Trường THPT Hoàng Quốc Việt không chỉ có nguồn NSNN, do vậy yêu cầu lập kế hoạch tài chính là phải phản ánh đầy đủ các nguồn tài chính và chi tiêu từ các nguồn này. Lập kế hoạch tài chính chi tiết giúp cho công tác tổ chức thực hiện được thuận lợi, có căn cứ đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính.

Tăng cường quản lý thu - chi

Tăng cường quản lý các nguồn thu cần thực hiện các giải pháp cả đối với nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN.

Đối với nguồn NSNN, Trường cần lập dự toán theo tháng, quý, dựa vào nhu cầu chi tiêu của đơn vị làm căn cứ để tiếp nhận ngân sách do cấp trên cấp. Kiến nghị với Nhà nước chuyển việc cấp phát NSNN quá chi tiết theo nhiều “mục” hiện nay sang việc cấp phát tổng hợp theo hướng ít “mục" hơn.

Đối với nguồn ngoài NSNN: Thực hiện quản lý tập trung về Phòng kế toán đối với tất cả các khoản thu liên quan đến hoạt động đào tạo, dịch vụ và các hoạt động khác thuộc trách nhiệm quản lý Trường. Chấm dứt việc phân cấp chi tiêu cho cấp dưới theo hình thức “tọa chi”.

Tăng cường hạch toán kế toán, kiểm toán, thanh tra đi đôi với công khai tài chính

Tăng cường quản lý tài chính không thể không tính đến công tác hạch toán kế toán. Hạch toán kế toán thực hiện việc thu nhận và sử lý thông tin về các hoạt động kinh tế tài chính một cách thường xuyên liên tục, toàn diện và có hệ thống. Trường cần xây dựng chế độ định kỳ báo cáo kế toán, cung cấp những thông tin đã thu nhận và xử lý của đơn vị cho lãnh đạo, cơ quan quản lý các cấp. Thu nhận, xử lý cung cấp thông tin phải đáp ứng yêu cầu và chuẩn mực kế toán, nghĩa là công tác ghi chép, hạch toán, phản ánh hoạt động tài chính phải chính xác, kịp thời.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý trong điều kiện thực hiện đa dạng hoá loại hình đào tạo, đa dạng hoá các nguồn tài chính khi công nghệ thông tin đã phát triển khá phổ biến trước hết phải ưu tiên mua sắm trang thiết bị như máy vi tính, nối mạng quản lý từ kế toán

chi tiết, kế toán tổng hợp, kế toán tài sản, kế toán kho…

Quá trình thu nhận, xử lý, lưu trữ, phân phối thông tin trong quản lý tài chính ở các Trường THPT Hoàng Quốc Việt cũng giống như quy trình chế biến sản phẩm, bao gồm nhiều khâu, mỗi khâu đảm nhận những nhiệm vụ khác nhau. Khối lượng thông tin cần xử lý ngày càng lớn, việc tiếp nhận, xử lý thông tin ra quyết định quản lý tài chính theo hình thức tập trung, hiện đại bằng các thiết bị điện tử và các phần mềm ứng dụng sẽ giúp cho công tác quản lý tài chính đạt hiệu quả tốt hơn. Áp dụng tin học vào công tác quản lý tài chính theo hướng trang bị đồng bộ các thiết bị tin học nối mạng. Việc nối mạng quản lý có tác dụng, một mặt giúp cho các bộ phận nghiệp vụ, quản lý tài chính trao đổi thông tin, dữ liệu được dễ dàng, mặt khác lãnh đạo đơn vị dù ở xa vẫn có thể truy cập các thông tin về tài chính của đơn vị, trên cơ sở đó có các quyết định quản lý.

6. Kết luận

Bài báo đã phân tích thực trạng các nguồn tài chính và quản lý tài chính ở Trường THPT Hoàng Quốc Việt trong thời gian qua, bài báo đã làm rõ, tài chính thực sự là công cụ hữu hiệu, là động lực quan trọng góp phần vào sự phát triển của Trường. Trên cơ sở nhận thức thực tiễn, bài báo chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện đa dạng hoá các nguồn tài chính và quản lý tài chính. Những tồn tại đó cần được sửa đổi, khắc phục cho phù hợp với đòi hỏi thực tiễn và triển vọng tương lai phát triển của Trường.

Tài liệu tham khảo

1. "Bảy chính sách cải cách giáo dục đại học trên thế giới" (2006), Tạp chí Tia sáng, (11).

2. Bộ giáo dục (2014), Quyết định của Bộ trưởng Bộ giáo dục về chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của trường THPT Hoàng Quốc Việt .

3. Bộ giáo dục (2016), Đề án tăng cường, đổi mới giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020.

4. Bộ Tài chính (2002), Thông tư số 25/2002/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2002 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

5. Bộ Tài chính (2002), Thông tư số 81/2002/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2002 hướng dẫn kiểm soát chi đối với cơ quan hành chính Nhà nước thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đơn vị thực hiện chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ TẠI CHI CỤC THUẾ QUẬN LONG BIÊN

ThS. Nguyễn Thị Vân
Viện Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Công Nghệ & Quản Lý Hữu Nghị
Nguyenthivan1793@gmail.com

Tóm tắt: Trong quá trình phát triển, ngành thuế Việt Nam nói chung, Chi cục thuế quận Long Biên nói riêng đã và đang triển khai quy trình quản lý thuế hiện đại nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế và tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh góp phần bảo đảm bình đẳng, công bằng xã hội và tính công khai minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Trong đó ứng dụng CNTT vào các hoạt động quản lý thuế là yêu cầu cấp thiết đối với Chi cục thuế quận Long Biên.

Từ khóa: Ứng dụng CNTT trong quản lý thuế, Quản lý thuế ...

1. Tổng quan về ứng dụng CNTT Trong quản lý thuế

Ứng dụng CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu xử lý tự động các hoạt động nội bộ cơ quan thuế, đồng thời cải tiến về chất đối với những hoạt động cung cấp dịch vụ công về thuế qua mạng internet. Với sự phát triển của khoa học, công nghệ hiện nay, bên cạnh việc tiếp tục cung cấp các thông tin về pháp luật, chính sách, chế độ, các thủ tục hướng dẫn thu - nộp thuế và thông tin tham khảo về các hoạt động của NNT, ngành thuế còn hướng tới cung cấp các dịch vụ điện tử như trao đổi hỏi-đáp; đăng ký thuế qua mạng (e-register); kê khai thuế quan mạng (e- tax filling); nộp tiền thuế qua mạng (e- tax payment).

Các giải pháp xác thực người dùng sử dụng giao diện khóa công khai (Public key Interface), chứng chỉ số (Digital Certificates) và mã cá nhân (Personal ID), mật khẩu (Password). Yêu cầu sử dụng thông tin đúng mục đích, chia sẻ các thông tin cần thiết cho các đối tượng có nhu cầu một cách kịp thời, chính xác - sẽ góp phần hình thành xã hội thông tin. Thông qua các giao dịch điện tử nói trên, một hình thức giao tiếp hiện đại giữa người nộp thuế và cán bộ, công chức thuế được hình thành dựa trên các dịch vụ ứng dụng CNTT

Ứng dụng CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu kết nối trao đổi dữ liệu và nghiệp vụ quản lý giữa ngành thuế và các ngành liên quan. Nhu cầu kết nối, trao đổi dữ liệu và nghiệp vụ quản lý giữa ngành thuế và các ngành liên quan như kho bạc, hải quan, ngân hàng, thống kê, kế hoạch - đầu tư,... là rất quan trọng và cấp thiết.

Đối với hoạt động của cơ quan thuế, các ứng dụng CNTT trao đổi dữ liệu và nghiệp vụ quản lý với các ngành liên quan không

chỉ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế của các cơ quan nhà nước và hỗ trợ đắc lực cho các hệ ứng dụng khác nhau của các ngành kho bạc, hải quan. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, ngành thuế còn tổ chức thực hiện cơ chế trao đổi thông tin với cơ quan thuế các nước, bao gồm tiếp nhận, khai thác, xử lý, cung cấp thông tin và các quy định về bảo đảm tính bảo mật trong trao đổi thông tin về NNT.

2. Các nghiên cứu liên quan

Đề tài "Công tác quản lý thu thuế dân doanh trên địa bàn thành phố Hà Nội" (2012), luận văn thạc sĩ của Vũ Thị Toản; Luận văn này trình bày một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế dân doanh trên địa bàn thành phố Hà nội.

Đề tài: "Tăng cường vai trò Nhà nước về việc phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa ngành thuế ở Việt nam", luận văn thạc sĩ Phạm Đức Thắng (2016); Đề tài nêu lên thực trạng nguồn nhân lực ngành thuế Việt nam đồng thời đề xuất một số giải pháp tăng cường vai trò Nhà nước với việc phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá ngành thuế.

- Đề tài: "Hoàn thiện công tác quản lý thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Chi cục thuế quận Long Biên", luận văn thạc sỹ Vũ Hồng Vân, 2010; đề tài nêu lên thực trạng của công tác quản lý thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại quận Long Biên. Trong luận văn này tác giả có đề cập một số khía cạnh về ứng dụng CNTT trong quản lý thuế nhưng còn hạn chế.

- Đề tài: "Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra đối tượng nộp thuế tại Chi cục thuế Quận Long Biên", luận văn thạc sỹ Trần Thị Mỹ Linh, 2013; Đề tài đi sâu tìm hiểu đặc thù công tác thanh tra, kiểm tra thuế trên địa bàn Quận Long Biên, khái quát thực trạng của công tác thanh tra, kiểm tra thuế và đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, khó khăn, hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế trên địa bàn Quận Long Biên, trong đó có đề cập đến một mức độ nhất định việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế.

Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách trực diện về ứng dụng CNTT trong quản lý thuế tại Chi cục thuế quận Long Biên nhằm nâng cao kết quả quản lý thuế và hỗ trợ người nộp thuế, tạo điều kiện công khai, minh bạch, đảm bảo sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Vì vậy, đề tài được chọn để nghiên cứu của luận văn này là không trùng lặp với những công trình nghiên cứu đã được công bố.

3. Thực trạng ứng dụng CNTT trong quản lý thuế tại Chi cục thuế Long Biên

Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chính sách thuế và các đối tượng chịu thuế

Với phương châm mỗi cán bộ, công chức Chi cục thuế là một tuyên truyền viên về thuế, nên khi pháp luật, chính sách thuế mới được ban hành, Chi cục thuế đã tổ chức tập huấn ngay cho cán bộ, công chức, đặc biệt là những cán bộ, công chức thuế trực tiếp làm việc ở bộ phận "một cửa" tại Chi cục thuế quận Long Biên. Đồng thời với việc tập huấn trong nội bộ Chi cục, Chi cục thuế quận Long Biên còn triển khai đồng loạt việc tổ chức tập huấn miễn phí cho người nộp thuế tại trụ sở Chi cục thuế quận Long Biên.

Bảng 1. Kết quả tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ NNT

Đơn vị tính: Số lượt

Năm	Tập huấn cho DN	Giải đáp qua điện thoại	Giải đáp tại cơ quan thuế	Ấn phẩm tuyên truyền	Văn bản gửi NNT	Giải đáp qua thư điện tử
2014	423	931	501	1.249	11.465	20.029
2015	967	2.735	1.276	2.345	25.801	30.044
2016	1.903	4.501	1.785	2.918	35.340	40.059
2017	2.395	5.627	2.232	3.829	63.251	50.073
2018	2.842	6.208	3.134	4.717	74.890	60.088
Tổng	**8.553**	**20.002**	**8.928**	**15.058**	**210.747**	**20.293**

(Nguồn: Báo cáo kết quả hỗ trợ tuyên truyền năm 2018, Chi cục thuế quận Long Biên, thành phố Hà Nội)

Kết quả từ năm 2014 đến tháng 12 năm 2018, Chi cục thuế quận Long Biên đã tổ chức được 113 lớp tập huấn cho 8.533 lượt doanh nghiệp. Duy trì đường dây nóng để giải đáp trực tuyến những vướng mắc cho các doanh nghiệp, cá nhân qua điện thoại (20.002 cuộc gọi), hướng dẫn trả lời bằng văn bản qua đường truyền là 293 công văn, hướng dẫn giải đáp tại cơ quan thuế là 8.928 lượt, in cung cấp ấn phẩm tuyên truyền là 15.058 lượt, cung cấp văn bản cho người nộp thuế qua đường truyền là 210.747 lượt, số lượng thư điện tử gửi đến các doanh nghiệp là 200.293 lượt [3].

Vào thời kỳ cao điểm NNT quyết toán thuế (tháng 3 hằng năm), ngoài việc hỗ trợ, tập huấn những điểm mới, điểm thay đổi cần lưu ý để NNT nắm bắt và thực hiện tốt công tác quyết toán thuế, Chi cục thuế quận Long Biên còn tăng cường thêm bộ phận tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế. Chi cục Thuế còn bố trí cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ tất cả các ngày trong tuần, kể cả thứ Bảy và Chủ nhật, đảm bảo công tác tiếp nhận nhanh chóng, đầy đủ theo quy định của Luật quản lý thuế. Trong suốt 5 năm qua, Chi cục đã áp dụng hình thức nhận tờ khai qua mạng, nhờ đó đã giảm tải rất nhiều cho bộ phận "một cửa", không còn cảnh phải chen nhau đi nộp tờ khai mỗi lần đến kỳ quyết toán.

Thông qua ứng dụng CNTT, công tác tuyên truyền đã chuyển tải một cách nhanh chóng những nội dung cụ thể cần biết cho người nộp thuế, giải quyết kịp thời những vướng mắc của NNT trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc hỗ trợ các phần mềm đầy đủ đã giúp NNT giảm thiểu thời gian, sức lực, chi phí; dữ liệu kê khai bảo đảm độ chính xác cao và kịp thời...

Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế và mọi người dân quan tâm đến thuế

Nhận thức hiệu quả tích cực từ việc xã hội hóa công tác kê khai thuế qua mạng, Chi cục thuế quận Long Biên đã chính thức cấp phép cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trong lĩnh vực thuế hoạt động từ năm 2011 trên địa bàn quận. Tổ chức cung cấp dịch vụ khai thuế qua mạng thực hiện "sứ mệnh" là đơn vị trung gian giữa NNT và cơ quan thuế, giúp đẩy nhanh quá trình triển khai mở rộng hệ thống khai thuế qua mạng. Đặc biệt, với sự chuẩn bị đầy đủ cả về nhân lực lẫn công nghệ, thời gian vừa qua, Chi cục thuế quận Long Biên đã triển khai dự án Kê khai thuế qua mạng cho toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn quận, hỗ trợ và tạo thuận lợi cho NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, góp phần tích cực vào công cuộc cải cách thủ tục hành chính nói chung và thủ tục thuế nói riêng.

Trong tháng 6/2018, Chi cục thuế quận Long Biên tiếp tục ký thỏa thuận nộp thuế điện tử với 04 ngân hàng (Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Ngân hàng Thương

mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam; Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội) và tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai mở rộng ký thỏa thuận với các ngân hàng thương mại khác.

Hình 1. Mô hình hệ thống dịch vụ hỗ trợ ĐTNT:

(Nguồn: www.gdt.gov.vn)

Mô hình trên là một hình ảnh có tính hiện thực về một hệ thống cung cấp dịch vụ hỗ trợ ĐTNT. Các hoạt động ở trong mô hình đều được Chi cục thuế ứng dụng CNTT nhằm mục đích cung cấp dịch vụ hỗ trợ ĐTNT có chất lượng cao, hiện đại và phù hợp với yêu cầu xã hội.

Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý và điều hành

Thực hiện Luật quản lý thuế với cơ chế người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chi cục thuế quận Long Biên đã tích cực triển khai nhiều giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý kê khai, nộp hồ sơ, hạch toán kế toán thuế, kết nối thông tin triển khai dự án hiện đại hóa công tác thu ngân sách, thường xuyên duy trì trao đổi thông tin trong việc cấp mã số thuế cho doanh nghiệp, nhằm quản lý chặt chẽ người nộp thuế.

Đến nay nhìn chung sau khi ứng dụng CNTT các tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn quận đã có những chuyển biến tích cực, việc chấp hành kê khai, nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý, năm của người nộp thuế đạt kết quả cao, đặc biệt trong bối cảnh ảnh hưởng của lạm phát và suy giảm kinh tế thế giới, diễn biến thị trường phức tạp, khó dự báo, các dự án chậm đầu tư dẫn đến việc chưa có các sản phẩm đưa ra thị trường, sức mua giảm, hàng hóa tiêu thụ chậm, đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, song công tác kê khai và kế toán thuế đã có nhiều chuyển biến tích cực, số lượng hồ sơ khai thuế phải nộp, đã nộp, nộp đúng hạn tăng lên cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo khả năng huy động nguồn thu vào Ngân sách Nhà nước

Nhờ đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào việc đăng ký thuế, công tác đăng ký thuế đã đạt được những kết quả khả quan: số lượng hồ sơ đăng ký thuế xử lý đúng hạn ngày càng tăng. Công tác cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa được thực hiện đồng bộ giữa cơ quan thuế và Sở Kế hoạch - Đầu tư, bảo đảm nhanh, thuận tiện, tiết kiệm thời gian và chi phí cho người nộp thuế.

- Tăng cường kiểm tra để quản lý các cơ sở kinh doanh tạm nghỉ kinh doanh, ngừng kinh doanh, giải thể, di chuyển địa bàn; phát hiện những cơ sở thực tế kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh để đưa vào diện quản lý thuế.

Công tác kê khai - kế toán thuế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong năm của ngành thuế. Đặc biệt trong năm 2018 triển khai hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS), công tác kê khai, kế toán thuế đã được thực hiện tốt, là cơ sở dữ liệu xuyên suốt của quá trình quản lý thu thuế. Thực hiện tốt công tác kê khai - kế toán thuế là tiền đề, cơ sở dữ liệu xuyên suốt trong quá trình quản lý thu thuế. Tăng cường công tác kê khai - kế toán thuế

thúc đẩy NNT chấp hành tốt việc kê khai, nộp thuế, đồng thời góp phần ngăn chặn bước đầu các hành vi vi phạm pháp luật thuế của NNT; tăng cường công tác đôn đốc nộp tờ khai; kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của NNT, phát hiện ngay các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, không kịp thời số thuế phải nộp để có các biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời; cương quyết áp dụng các biện pháp xử lý phạt vi phạm hành chính trong kê khai thuế

Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và quyết toán thuế

Từ năm 2014 đến năm 2018, kết quả thanh tra, kiểm tra thuế (số thuế truy thu và phạt) tăng lên hàng năm. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế giai đoạn 2014- 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Số cuộc thanh tra, kiểm tra đã hoàn thành	Số cuộc thanh		Số thuế	Số tiền phạt	Tổng số tiền thuế truy thu và phạt
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	truy thu		
1	2	4	5	6	7	8	9
1	**Tổng số**	**1.988**	**1.971**	**99,20%**	**125.336**	**23.432**	**148.768**
2	Năm 2014	147	147	100%	9.508	1.117	10.625
3	Năm 2015	400	398	99,50%	18.014	3.214	21.228
4	Năm 2016	440	437	99,30%	29.148	4.581	33.729
5	Năm 2017	480	471	98,20%	32.368	6.311	38.679
6	Năm 2018	521	518	99,50%	36.298	8.209	44.507

(Nguồn: Báo cáo tổng kết năm từ 2014-2018 của Chi cục thuế quận Long Biên, thành phố Hà Nội)

Từ năm 2014 đến năm 2018, toàn Chi cục đã hoàn thành thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế 1.988 cuộc, số cuộc thanh tra, kiểm tra có số thuế truy thu là 1.971 cuộc, chiếm tỷ lệ 99,1%. Tổng số thuế truy thu và phạt qua kiểm tra là 148 tỷ 768 triệu đồng, trong đó: số thuế truy thu là 125 tỷ 336 triệu đồng, phạt vi phạm hành chính là 23 tỷ 432 triệu đồng [1].

Kết quả trên cho thấy nhờ ứng dụng CNTT công tác thanh tra, kiểm tra thuế ngày càng có hiệu quả qua mỗi năm. Số cuộc thanh tra, kiểm tra năm 2015 tăng 172% so với năm 2014, số thuế truy thu tăng 100%. Số cuộc thanh tra, kiểm tra năm 2016 tăng 10% so với năm 2015, số thuế truy thu tăng 59%. Số cuộc thanh tra, kiểm tra năm 2017 tăng 9% so với năm 2016, số thuế truy thu tăng 14%. Số cuộc thanh tra, kiểm tra năm 2018 tăng 11% so với năm 2017, số thuế truy thu tăng 15% [1].

Nhờ ứng dụng CNTT, Chi cục thuế quận Long Biên đã đổi mới một cách toàn diện công tác thanh tra, kiểm tra thuế: thanh tra, kiểm tra thuế theo yếu tố rủi ro trong tất cả các khâu; tăng cường giám sát hoạt động thanh tra, kiểm tra và tập trung vào các ngành nghề, lĩnh vực mới và có rủi ro cao về thuế nhằm nhận diện các vi phạm về thuế; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thanh tra, kiểm tra để đối chiếu chéo hóa đơn, tập trung cơ sở dữ liệu về người nộp thuế. Đồng thời, chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng để ngăn ngừa người nộp thuế cố tình kinh doanh trái phép, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp nhằm trốn thuế.

Tiếp đó là đổi mới thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; đổi mới phương pháp đào tạo cán bộ theo hướng chuyên sâu để nâng cao trình độ thanh tra, kiểm tra thuế. Năm 2018, Chi cục thuế quận Long Biên đã gửi 678 thư ngỏ và thông báo qua hòm thư điện tử tới người nộp thuế nhằm ngăn ngừa các hành vi những nhiễu, tiêu cực của cán bộ

kiểm tra.

4. Đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT trong quản lý thuế tại Chi cục Thuế Long Biên

Kết quả đạt được

Nhờ ứng dụng CNTT, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chính sách thuế cho người nộp thuế tại Chi cục thuế quận Long Biên đã được đổi mới căn bản. Mọi pháp luật,chính sách và các văn bản về thuế được cập nhật thường xuyên, liên tục trên cổng thông tin điện tử của ngành thuế, giúp cho người nộp thuế và những ai quan tâm đến thuế đều được tiếp cận, tra cứu một cách tiện ích.

- Thông qua ứng dụng CNTT, công tác tuyên truyền, hỗ trợ pháp luật chính sách cho người nộp thuế đã được chuyển tải một cách cụ thể, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời; giải quyết thỏa đáng những vướng mắc của NNT trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc hỗ trợ các phần mềm như HTKK, e-tax,... đã giúp NNT giảm thiểu sự đi lại, thời gian chờ đợi, chi phí; dữ liệu kê khai chính xác, kịp thời...

- Hồ sơ tiếp nhận tại bộ phận "một cửa" luôn được luân phiên, luân chuyển đến các bộ phận chức năng để xử lý kịp thời thông qua ứng dụng CNTT về quản lý hồ sơ (QHS). Nhờ đó, tình trạng chậm xử lý hồ sơ, hồ sơ bị thất lạc giảm rõ rệt

- Với hình thức hỗ trợ nộp thuế điện tử, NNT không cần phải trực tiếp đến kho bạc nộp tiền mặt, NNT chỉ cần đăng ký gói dịch vụ với ngân hàng và cơ quan thuế, để đóng thuế qua internet. Bằng cách đó NNT đã tiết kiệm được rất nhiều thời gian, công sức và không phải đi lại nhiều lần.

- Với việc cập nhật pháp luật, chính sách, thông tư, nghị định về thuế thường xuyên trên website của ngành, NNT có thể tra cứu dữ liệu về thuế một cách đơn giản, thuận tiện, giúp cho việc chấp hành nghĩa vụ về thuế chính xác, kịp thời.

Hạn chế còn tồn tại

Đối với hình thức gửi thư điện tử trong tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách thuế đem lại rất nhiều tiện ích nhưng do nhiều NNT cung cấp địa chỉ email sai, dẫn đến không nhận được hướng dẫn về pháp luật, chính sách thuế mới. Mặt khác, chưa phân loại nhóm NNT và xác định nội dung, hình thức tuyên truyền theo các nhóm đối tượng nộp thuế nên thông tin cần phổ biến đến NNT thường dàn trải, kém hấp dẫn. Các buổi đối thoại trực tuyến theo chuyên đề hoặc theo một nhóm đối tượng NNT cụ thể còn quá ít so với nhu cầu cần được đáp ứng của NNT.

- Kiosk điện tử được đưa vào sử dụng cho mục đích tuyên truyền hỗ trợ tại Chi cục, nhưng nó chỉ dừng ở mức là công cụ tra cứu thông tin về cán bộ quản lý, một số thủ tục hành chính thuế như hồ sơ pháp lý ban đầu, mua hóa đơn, hoàn thuế,... Sở dĩ, kiosk điện tử ít được sử dụng vì nội dung trên đó không được cập nhật thường xuyên, thời gian tra cứu lâu.

Trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức thuế hỗ trợ NNT chưa quy định cụ, thể khiến một số đơn vị kinh doanh chưa tin tưởng vào những hướng dẫn đó.

- Đội ngũ cán bộ, công chứ hỗ trợ NNT còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm thực tế, khả năng xử lý công việc chưa tốt. Bên cạnh đó, việc đánh giá chất lượng dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ NNT vẫn chưa được chú trọng.

Thời gian thanh tra, kiểm tra vẫn còn kéo dài, hiệu quả chưa thực sự cao: Do việc ứng dụng các phần mềm hỗ trợ còn hạn chế. Cán bộ, công chức thuế trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế đã áp dụng công cụ hỗ trợ như: công cụ tra cứu hóa đơn của doanh nghiệp bỏ trốn, các phần mềm phân tích tài chính

doanh nghiệp, các chương trình excel tính toán số liệu nên rút ngắn thời gian thanh tra, kiểm tra tại trụ sở kinh doanh xuống đáng kể. Tuy nhiên, một số đoàn thanh tra, kiểm tra vẫn thực hiện kiểm tra chủ yếu trên chứng từ, chưa nắm được vấn đề tổng kết, chưa đi sâu vào phân tích tổng hợp nên vẫn bỏ sót các sai phạm của đối tượng nộp thuế và chưa thực hiện được kế hoạch thanh tra, kiểm tra về mặt số lượng.

+ Có nhiều trường hợp quá thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý vẫn chưa được thanh tra, kiểm tra thuế hoặc chưa kịp tiến hành thanh tra, kiểm tra thuế thì đối tượng đã giải thể, phá sản hoặc bỏ trốn để tránh nghĩa vụ nộp thuế thậm chí còn chiếm đoạt tiền của Ngân sách Nhà nước thông qua hoàn thuế

5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong quản lý thuế tại Chi cục thuế Long Biên

Tăng thêm trang thiết bị hiện đại và bố trí phù hợp, tiện ích cho cả cán bộ, công chức thuế và người nộp thuế

- Bố trí khu vực tư vấn, hỗ trợ về thuế ở một nơi chuyên biệt trong một không gian thoáng mát, ngăn cách không gian với các khu vực khác; trong đó, mỗi nhóm phụ trách công việc khác nhau như nhóm soạn tài liệu tuyên truyền, nhóm hướng dẫn tại bàn, nhóm hướng dẫn qua điện thoại,… cũng được tách biệt để không ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của nhau.

- Thiết lập tổng đài trả lời tự động một số nội dung đơn giản như hồ sơ ban đầu của doanh nghiệp mới thành lập, thủ tục đăng ký thuế của hộ kinh doanh, các mức xử phạt chậm đăng ký thuế hay nộp hồ sơ khai thuế, thủ tục báo mất hay hủy hóa đơn, số điện thoại liên hệ với các đội thuế... Hình thức hỗ trợ này nếu có đưa vào sử dụng phải thông báo rộng rãi cho người dân biết để sử dụng.

Cung cấp dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế qua internet

- Mục tiêu: ứng dụng CNTT vào việc cung cấp đầy đủ thông tin về thuế và cung cấp dịch vụ thuế điện tử qua mạng internet nhằm giúp cho ĐTNT hiểu và thực hiện nghĩa vụ thuế một cách nhanh chóng, thuận lợi và giảm chi phí giao dịch.

- Nội dung hoạt động cụ thể, bao gồm: Xây dựng CSDL về danh bạ các tổ chức, cá nhân nộp thuế đầy đủ chính xác để làm cơ sở thực hiện điều tra nhu cầu và cung cấp dịch vụ về thuế; cải tiến nội dung website ngành thuế trên internet, cập nhật thông tin thiết thực phục vụ người nộp thuế.

Hỗ trợ chức năng thu nợ và cưỡng chế nợ một cách hiệu quả

- Mục tiêu: Hỗ trợ việc tính toán số thuế còn nợ của từng ĐTNT, phân tích tình trạng nợ, khả năng thu hồi nợ để lập kế hoạch thu nợ thuế. Kiểm soát, quản lý việc thực hiện kế hoạch thu nợ thuế, hỗ trợ việc đưa ra quyết định sử dụng các biện pháp cưỡng chế thu hồi nợ thuế.

- Nội dung hoạt động cụ thể, bao gồm: Xây dựng phần mềm hỗ trợ theo dõi, phân tích đánh giá các khoản nợ, loại nợ, lập kế hoạch thu nợ, đôn đốc nợ, tính phạt, tính lãi; Xây dựng phần mềm theo dõi, quản lý việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ khó thu; Xây dựng phần mềm hỗ trợ quản lý việc cưỡng chế thuế.

Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nội bộ và nâng cao năng lực cán bộ, công chức Chi cục thuế quận Long Biên

- Mục tiêu: Ứng dụng CNTT vào một số công tác quản lý tổ chức bộ máy cơ quan thuế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành sự phối kết hợp hoạt động của các đội thuế trong Chi cục thuế quận Long Biên.

- Nội dung hoạt động cụ thể, bao gồm: Nâng cấp và phát triển phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, tiền lương và các vấn đề hành chính, sự nghiệp, chi tiêu nội bộ cơ quan thuế, v.v...; Xây dựng phần mềm để báo cáo, phân tích và đánh giá hiệu quả thực hiện các quy trình quản lý; Xây dựng hệ thống quản lý thống nhất về văn bản, giấy tờ trong nội bộ cơ quan thuế và giữa cơ quan thuế với ĐTNT; Thuê tư vấn và nguồn lực bên ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

6. Kết luận

Từ những bất cập xuất hiện của việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế trên địa bàn Chi cục thuế quận Long Biên cho thấy: muốn nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế bằng CNTT cần phải tiến hành đồng thời 4 nhóm giải pháp gắn với bốn chức năng cụ thể như: phải nâng cao chất lượng cán bộ, công chức thuế; kiện toàn công tác kiểm tra; nâng cao kết quả ứng dụng CNTT trong hoạt động hỗ trợ và tuyên truyền; hoàn thiện ứng dụng CNTT trong công tác kê khai thuế để giảm các thủ tục phiền hà cho các doanh nghiệp trên địa bàn;...

Bài báo đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế trên ba giác độ: cơ quan Nhà nước- người ban hành chính sách, ngành thuế - người thực thi công tác quản lý thuế, người nộp thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Chi cục thuế Quận Long Biên (2018), Báo cáo tổng kết năm từ 2014-2018.

[2]. Chi cục thuế Quận Long Biên (2019), Báo cáo công tác kê khai năm 2018.

[3]. Chi cục thuế quận Long Biên (2019), Báo cáo kết quả hỗ trợ tuyên truyền năm 2018.

[4]. GS. Michel Bouvier (2015), Nhập môn về Luật thuế đại cương và lý thuyết thuế, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[5]. Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Việt Cường (2017), Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam, Nhà xuất bản Tài chính.

[6]. Nguyễn Quang Tiến (2014), Ứng dụng công nghệ thông tin trong kê khai, nộp thuế: Giải pháp cải cách hành chính thuế, tạp chí tài chính số 8.

Tập huấn công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo thông tư 04 năm 2016

Sáng ngày 22/02/2019 trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị phối hợp với Hiệp hội Các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục tổ chức tập huấn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT).

Về phía Hiệp hội Các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục có PGS.TS Nguyễn Phương Nga, Giám đốc trung tâm; PGS.TS Ngô Doãn Đại, chuyên gia

Về phía Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị có PGS.TS Nguyễn Xuân Sơn, Hiệu trưởng và toàn bộ cán bộ Khoa, Phòng ban, Trung tâm... đã tham gia tập huấn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT).

Sinh viên Đại học UTM tham dự hội chợ Du lịch Quốc tế năm 2019

VITM
Vietnam
International
Travel Mart
Hanoi 2019
HỘI CHỢ DU LỊCH QUỐC TẾ VIỆT NAM 2019
GREEN Tourism
DU LỊCH XANH - VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DU LỊCH VIỆT NAM
27th - 30th March, 2019

VITM
Vietnam
International
Travel Mart
2019
HỘI CHỢ DU LỊCH QUỐC TẾ VIỆT NAM 201
GREEN Tourism
DU LỊCH XANH - VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DU LỊCH VIỆT NAM
27th - 30th March, 2019

Lễ trao bằng Thạc sĩ Quản lý kinh tế năm 2019

Sáng ngày 29/06/2019, Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị (UTM) đã long trọng tổ chức trao bằng Thạc sĩ khóa 3 năm 2019.

Đến tham dự buổi lễ có Ông Vũ Thanh Sơn - Vụ trưởng Vụ Đào tạo - Ban tổ chức Trung Ương; Ông Dương Mục Đức - Phó Vụ trưởng Vụ Đào tạo - Ban Tổ chức Trung Ương; Ông Vũ Trung Dũng; Vụ trưởng - Chánh Văn phòng đề án 165 Ban tổ chức Trung Ương; Ông Vũ Minh Quí - Phó Vụ trưởng Vụ Xã hội Ban Kinh tế Trung Ương; Thượng tá.TS. Trần Xuân Tân - Cục Đào tạo - Bộ Công an;

Về phía Nhà trường có sự hiện diện của Đảng ủy, Hội đồng Quản trị, Ban Giám hiệu và các Thầy Cô trưởng, phó các khoa, phòng, ban, đơn vị thuộc Trường Đại học UTM và đông đảo các tân Thạc sĩ và gia đình.

Phát biểu tại buổi lễ, PGS.TS. Nguyễn Xuân Sơn - Hiệu trưởng Nhà trường bày tỏ niềm vui mừng với những kết quả của công tác đào tạo sau đại học của Nhà trường trong thời gian qua, Trường Đại học UTM đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, trong đó đào tạo sau đại học được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm khẳng định uy tín của Nhà trường.

PGS.TS. Nguyễn Xuân Sơn - Hiệu trưởng Nhà trường phát biểu tại buổi lễ

PGS.TS. Nguyễn Xuân Sơn chia sẻ mỗi tân Thạc sĩ được nhận bằng ngày hôm nay không chỉ là niềm vinh dự và tự hào, mà còn là bổn phận và trọng trách mà mỗi tân Thạc sĩ phải gánh vác với xã hội. PGS.TS. Nguyễn Xuân Sơn hy vọng những tri thức khoa học chuyên ngành được cập nhật và nâng cao trong quá trình đào tạo và nghiên cứu cùng các kỹ năng vận dụng kiến thức trong thực tiễn hoạt động chuyên môn, mỗi tân Thạc sĩ sẽ chứng minh năng lực và làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề lớn, xứng đáng với học vị cao quý được Nhà trường trao gửi ngày hôm nay.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ & QUẢN LÝ HỮU NGHỊ

UNIVERSITY OF MANAGEMENT & TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 1-4, Số 431 Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
ĐT: (024) 36.320.743; (024) 37 632 890
Web: *http://utm.edu.vn*

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT UTM MOBILE

Các Tính Năng Cơ Bản:

- Học Viên, Sinh viên sở hữu thông tin cần thiết, liên quan đến quá trình học tập tại trường. Thông tin là tiền bạc và thời gian. Thông tin kịp thời không bị ảnh hưởng bởi thời gian và không gian.
- Tương tác hai chiều giữa nhà trường và học viên.
- Cộng đồng sinh viên, cựu sinh viên, học viên, cán bộ, giảng viên.
- Đào tạo và Khảo thí trực tuyến.
- Tin tức, sự kiện, thông báo.
- Thông báo học phí và đóng học phí online.

Quét mã QR code để cài đặt UTM Mobile

App Store

Google Play

- Nhà trường hỗ trợ chỗ ở miễn phí cho sinh viên

- Nhà trường sử dụng phầm mềm UTM Moblie nhằm hỗ trợ công tác quản lý đào tạo, học tập. Người học có thể kiểm tra mọi thông tin cá nhân trong quá trình học tập của mình tại trường thông qua Smart phone